BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẮP DẦU KHÍ VIỆT NAM

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

(đã được soát xét)

Signature Not Verified
Ký bởi: NGÔ THỊ THU HOÀI
Ký ngày: 29/8/2022 20:26:00

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04 - 06
Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được soát xét	07 - 55
Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ	07 - 09
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ	10
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ	11 - 12
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	13 - 55

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam (sau đây gọi tắt là "Tổng Công ty") trình bày Báo cáo của mình và báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022.

TỔNG CÔNG TY

Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam, thành viên của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (PVN), tiền thân là Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí, được thành lập tại Việt Nam trên cơ sở cổ phần hóa Công ty Thiết kế và Xây dựng Dầu khí theo Quyết định số 532/QĐ-TCCB ngày 26 tháng 3 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương). Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí hoạt động theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 4903000232 ngày 13 tháng 3 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp.

Tại Nghị quyết số 3604/NQ-DKVN ngày 26 tháng 10 năm 2007, Hội đồng Thành viên Tập đoàn Dầu khí Việt Nam đã thông qua đề án chuyển đổi Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí thành Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam hoạt động theo mô hình công ty mẹ - công ty con. Tổng Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 3500102365 ngày 20 tháng 12 năm 2007 thay đổi lần thứ 21 ngày 23 tháng 02 năm 2022 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Trụ sở chính của Tổng Công ty tại Tầng 14, Tòa nhà Viện Dầu khí, số 167 phố Trung Kính, Phường Yên Hòa, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nghiêm Quang Huy	Chủ tịch	
Ông Phạm Văn Khánh	Thành viên	
Ông Trần Hải Bằng	Thành viên	
Ông Chu Thanh Hải	Thành viên	
Ông Nguyễn Hoài Nam	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 20 tháng 01 năm 2022)

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Phan Tử Giang	Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Trung Trí	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Văn Đồng	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Bùi Sơn Trường	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Anh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc	(Miễn nhiệm ngày 26 tháng 01 năm 2022)
Ông Vũ Mạnh Quang	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Hoàng Quyết Thắng	Phó Tổng Giám đốc	(Bổ nhiệm ngày 26 tháng 01 năm 2022)
Ông Chu Thanh Hải	Phó Tổng Giám đốc	(Miễn nhiệm ngày 01 tháng 02 năm 2022)

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Hứa Xuân Nam	Trưởng ban
Ông Nguyễn Ngọc Cương	Thành viên
Ông Phùng Văn Sỹ	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho Tổng Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lập các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cam kết rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Phan Tử Giang
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 29 tháng 08 năm 2022

Số: 290822.032/BCTC.KT5

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: **Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc**
Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam

Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam, được lập ngày 29/08/2022, từ trang 06 đến trang 55, bao gồm Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại ngày 30/06/2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo. Tuy nhiên, do vấn đề mô tả tại đoạn "Cơ sở của việc từ chối đưa ra kết luận", chúng tôi đã không thể thu thập được đầy đủ bằng chứng thích hợp để làm cơ sở đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Cơ sở của việc từ chối đưa ra kết luận

Chúng tôi không thể đánh giá được ảnh hưởng của các vấn đề sau đây đến Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022 của Tổng Công ty (đính kèm):

1. Tại ngày 30/06/2022, Báo cáo tài chính của Tổng Công ty đang phản ánh: Lỗ lũy kế (mã số 421) là 3.550,84 tỷ VND tương đương hơn 88,77% vốn góp của chủ sở hữu (mã số 411); Nợ phải trả ngắn hạn (mã số 310) là 4.159,02 tỷ VND lớn gấp 7,9 lần vốn chủ sở hữu (mã số 410) và vượt quá tài sản ngắn hạn (mã số 100) là 230,71 tỷ VND; Các khoản nợ quá hạn thanh toán là 581,96 tỷ VND. Tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 01/01/2022 cũng trong tình trạng tương tự. Những sự kiện này, cùng với các vấn đề được Tổng Công ty nêu ở Thuyết minh số 1 cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Tổng Công ty. Khả năng hoạt động liên tục của Tổng Công ty phụ thuộc vào kế hoạch thu hồi các khoản công nợ, tái cơ cấu các khoản đầu tư, hoàn thành và quyết toán các công trình đang dở dang để thu hồi tiền, các hỗ trợ tài chính từ các cổ đông và các chủ nợ. Trong phạm vi của một cuộc soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ thông thường, chúng tôi không có đủ thông tin để có thể đánh giá được mức độ thích hợp, hiệu quả của các kế hoạch hoạt động này.

2. Tại ngày 30/06/2022, Tổng Công ty có số dư khoản phải thu cho Công ty Cổ phần Khách sạn Lam Kinh vay để hỗ trợ vốn sản xuất kinh doanh của Khách sạn Lam Kinh với số tiền là 200 tỷ VND (tại ngày 01/01/2022 là 200 tỷ VND) và số dư dự phòng đã trích lập cho khoản phải thu này là 124,4 tỷ VND (tại ngày 01/01/2022 là 124,4 tỷ VND) (Thuyết minh số 7). Chúng tôi không thể thu thập được các tài liệu soát xét thích hợp liên quan đến giá trị có thể thu hồi của khoản phải thu này tại ngày 30/06/2022 và

ngày 01/01/2022. Do đó, chúng tôi không thể xác định liệu có cần thiết phải điều chỉnh các số liệu này hay không.

3. Tại ngày 30/06/2022, số dư chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang của công trình Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1 (Thuyết minh số 10) và dự án Nhà máy Nhiệt điện Quảng Trạch 1 (Thuyết minh số 14) có giá gốc lần lượt là 245,1 tỷ VND và 25,8 tỷ VND (tại ngày 01/01/2022 là 245,1 tỷ VND và 25,8 tỷ VND). Tại ngày lập báo cáo tài chính riêng, Tổng Công ty đang làm việc với các cơ quan có thẩm quyền để: (1) xem xét điều chỉnh giá trị phát sinh chưa lường hết của dự án Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1 và; (2) nghiệm thu, quyết toán chi phí của Tổng Công ty thực hiện tại dự án Nhà máy Nhiệt điện Quảng Trạch 1. Chúng tôi không thể thu thập được đầy đủ các tài liệu soát xét thích hợp liên quan đến giá trị thuần có thể thực hiện được của các chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang nêu trên tại ngày 30/06/2022 và ngày 01/01/2022. Do đó, chúng tôi không thể xác định liệu có cần thiết phải điều chỉnh các số liệu này hay không.

4. Tại Thuyết minh số 14 phần Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trình bày số dư chi phí xây dựng cơ bản dở dang tại ngày 30/06/2022 bao gồm các dự án (Tổng Công ty là Chủ đầu tư) đã tạm dừng thực hiện từ các năm trước là (1) Dự án Khu đô thị Đại học Dầu khí và (2) Dự án Khu công nghiệp Dầu khí Tiền Giang với tổng số tiền là khoảng 5,7 tỷ VND (tại ngày 01/01/2022 là khoảng 5,7 tỷ VND). Chúng tôi không thể thu thập được các tài liệu soát xét thích hợp liên quan đến khả năng mang lại lợi ích kinh tế trong tương lai của các dự án này. Do đó, chúng tôi không thể xác định liệu có cần thiết phải điều chỉnh các số liệu này hay không.

5. Tại ngày 30/06/2022, Tổng Công ty có một số khoản đầu tư vào các công ty liên kết và các đơn vị khác với tổng giá trị ghi sổ và giá trị dự phòng lần lượt là 436,03 tỷ VND và 402,81 tỷ VND, các khoản đầu tư này được trích lập dự phòng giảm giá dựa trên số liệu Báo cáo tài chính tự lập hoặc số liệu Báo cáo tài chính gần nhất mà Tổng Công ty thu thập được (Thuyết minh số 4). Chúng tôi không thu thập được đầy đủ các tài liệu soát xét thích hợp liên quan đến sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này cũng như không thể thực hiện được các thủ tục soát xét thay thế để đánh giá về giá trị dự phòng cần phải trích lập tại ngày 30/06/2022. Do đó, chúng tôi không thể xác định liệu có cần thiết phải điều chỉnh các số liệu này hay không.

Từ chối đưa ra kết luận

Do tầm quan trọng của các vấn đề nêu tại đoạn "Cơ sở của việc từ chối đưa ra kết luận", chúng tôi không thể thu thập được đầy đủ bằng chứng thích hợp để làm cơ sở đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Do đó, chúng tôi không đưa ra kết luận nào về các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

Các vấn đề cần nhấn mạnh

Như trình bày tại Thuyết minh số 39 phần Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất, tại ngày 30/06/2022, Tổng Công ty có một số khoản công nợ tiềm tàng và chưa có kết quả cuối cùng về các nghĩa vụ liên quan của Tổng Công ty.

Vấn đề cần nhấn mạnh này không liên quan đến việc từ chối đưa ra kết luận của chúng tôi.

Vấn đề khác

Báo cáo soát xét riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021 và Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 của Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam đã được soát xét và kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán VACO. Kiểm toán viên đã từ chối đưa ra kết luận và từ chối đưa ra kết luận đối với các Báo cáo tài chính này tại ngày 27/08/2021 và ngày 30/03/2022.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC

Phạm Anh Tuấn
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0777-2018-002-1
Hà Nội, ngày 29 tháng 08 năm 2022

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2022 VND	01/01/2022 VND
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**3.928.313.473.370**	**3.766.338.979.063**
110	**I. Tiền và các khoản tương đương tiền**	**3**	**93.623.869.910**	**219.805.568.506**
111	1. Tiền		32.953.025.801	59.804.034.259
112	2. Các khoản tương đương tiền		60.670.844.109	160.001.534.247
120	**II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn**	**4**	**255.968.369.863**	**220.715.000.000**
121	1. Chứng khoán kinh doanh		14.600.000.000	14.600.000.000
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(13.885.000.000)	(13.885.000.000)
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		255.253.369.863	220.000.000.000
130	**III. Các khoản phải thu ngắn hạn**		**2.196.801.353.445**	**2.131.702.033.455**
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	1.860.235.316.130	1.857.848.800.485
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	636.180.658.515	586.549.393.289
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	7	359.236.242.623	371.489.653.344
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	8	271.048.194.219	268.245.683.890
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(930.624.046.068)	(953.156.485.579)
139	6. Tài sản thiếu chờ xử lý		724.988.026	724.988.026
140	**IV. Hàng tồn kho**	**10**	**1.286.592.841.718**	**1.104.361.632.537**
141	1. Hàng tồn kho		1.308.497.278.446	1.126.266.069.265
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(21.904.436.728)	(21.904.436.728)
150	**V. Tài sản ngắn hạn khác**		**95.327.038.434**	**89.754.744.565**
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	11	435.197.222	851.727.449
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		73.537.464.582	67.549.629.241
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	17	21.354.376.630	21.353.387.875

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

(tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2022 VND	01/01/2022 VND
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**882.650.464.744**	**912.736.355.112**
210	**I. Các khoản phải thu dài hạn**		**10.102.824.398**	**10.102.824.398**
216	1. Phải thu dài hạn khác	8	10.102.824.398	10.102.824.398
220	**II. Tài sản cố định**		**5.939.962.143**	**6.945.189.847**
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	5.845.882.143	6.815.829.847
222	*- Nguyên giá*		*78.263.326.382*	*80.148.074.228*
223	*- Giá trị hao mòn luỹ kế*		*(72.417.444.239)*	*(73.332.244.381)*
227	2. Tài sản cố định vô hình	13	94.080.000	129.360.000
228	*- Nguyên giá*		*5.005.180.340*	*5.005.180.340*
229	*- Giá trị hao mòn luỹ kế*		*(4.911.100.340)*	*(4.875.820.340)*
240	**III. Tài sản dở dang dài hạn**	**14**	**168.259.024.436**	**168.259.024.436**
241	1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn		24.471.433.315	24.471.433.315
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		143.787.591.121	143.787.591.121
250	**IV. Đầu tư tài chính dài hạn**	**4**	**688.066.304.426**	**717.829.973.366**
251	1. Đầu tư vào công ty con		1.384.909.968.398	1.384.909.968.398
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		735.449.467.055	735.449.467.055
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		191.595.000.000	191.595.000.000
254	4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(1.623.888.131.027)	(1.594.124.462.087)
260	**V. Tài sản dài hạn khác**		**10.282.349.341**	**9.599.343.065**
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	10.282.349.341	9.599.343.065
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**4.810.963.938.114**	**4.679.075.334.175**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2022 VND	01/01/2022 VND
300	**C. NỢ PHẢI TRẢ**		**4.284.351.542.669**	**4.261.320.669.095**
310	**I. Nợ ngắn hạn**		**4.159.021.460.673**	**4.135.266.666.323**
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	2.516.088.384.987	2.491.624.818.529
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	16	162.467.436.186	162.467.436.186
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	29.890.246.439	39.775.719.560
314	4. Phải trả người lao động		12.140.022.278	35.283.092.622
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	18	319.970.109.585	331.570.458.239
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	19	1.447.841.545	1.447.841.545
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	20	400.080.820.941	394.957.025.100
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	21	724.217.809.785	685.421.485.615
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		(7.281.211.073)	(7.281.211.073)
330	**II. Nợ dài hạn**		**125.330.081.996**	**126.054.002.772**
333	1. Chi phí phải trả dài hạn	18	71.064.369.884	71.064.369.884
336	2. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	19	54.251.855.925	54.975.776.701
337	3. Phải trả dài hạn khác	20	13.856.187	13.856.187
400	**D. VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**526.612.395.445**	**417.754.665.080**
410	**I. Vốn chủ sở hữu**	**22**	**526.612.395.445**	**417.754.665.080**
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		4.000.000.000.000	4.000.000.000.000
411a	*Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*		*4.000.000.000.000*	*4.000.000.000.000*
415	2. Cổ phiếu quỹ		(29.710.000)	(29.710.000)
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		76.986.992.734	76.986.992.734
420	4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		500.000.000	500.000.000
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(3.550.844.887.289)	(3.659.702.617.654)
421a	*LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước*		*(3.659.702.617.654)*	*(3.712.182.490.608)*
421b	*LNST chưa phân phối kỳ này*		*108.857.730.365*	*52.479.872.954*
440	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**4.810.963.938.114**	**4.679.075.334.175**

Vũ Thị Châm	**Vũ Minh Công**	**Phan Tử Giang**
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
		Hà Nội, ngày 29 tháng 08 năm 2022

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
			VND	VND
01	**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**24**	**460.359.788.838**	**412.963.119.389**
10	**2. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**460.359.788.838**	**412.963.119.389**
11	**3. Giá vốn hàng bán**	**25**	**321.386.171.336**	**417.595.290.135**
20	**4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**138.973.617.502**	**(4.632.170.746)**
21	5. Doanh thu hoạt động tài chính	26	6.500.593.733	115.938.317
22	6. Chi phí tài chính	27	38.816.749.666	24.086.010.319
23	*Trong đó: Chi phí lãi vay*		*5.780.195.724*	*9.076.260.007*
26	7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	28	(7.222.370.176)	8.208.565.197
30	**8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**		**113.879.831.745**	**(36.810.807.945)**
31	9. Thu nhập khác	29	388.044.062	1.167.002.043
32	10. Chi phí khác	30	5.410.145.442	464.784.895
40	**11. Lợi nhuận khác**		**(5.022.101.380)**	**702.217.148**
50	**12. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**108.857.730.365**	**(36.108.590.797)**
51	13. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	31	-	-
60	**14. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp**		**108.857.730.365**	**(36.108.590.797)**

Vũ Thị Châm	**Vũ Minh Công**	**Phan Tử Giang**
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
		Hà Nội, ngày 29 tháng 08 năm 2022

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
			VND	VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	***1. Lợi nhuận trước thuế***		***108.857.730.365***	***(36.108.590.797)***
	2. Điều chỉnh cho các khoản		***7.650.402.691***	***5.103.033.210***
02	- Khấu hao tài sản cố định và Bất động sản đầu tư		1.041.227.704	1.060.951.496
03	- Các khoản dự phòng		7.231.229.429	(4.988.863.118)
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(389.156.332)	(18.488.975)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(6.013.093.834)	(26.826.200)
06	- Chi phí lãi vay		5.780.195.724	9.076.260.007
08	***3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động***		***116.508.133.056***	***(31.005.557.587)***
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(61.030.805.411)	(271.328.223.318)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(182.231.209.181)	364.747.629.326
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(13.003.602.083)	9.889.897.710
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(266.476.049)	58.317.381
14	- Tiền lãi vay đã trả		(3.536.256.920)	(6.675.596.937)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		3.676.799.862	1.166.800.000
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(8.307.905.763)	(1.033.411.010)
20	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh***		***(148.191.322.489)***	***65.819.855.565***
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác		(36.000.000)	-
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		25.454.545	-
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(35.000.000.000)	-
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác		12.253.410.721	1.692.944.574
26	5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		1.972.166.000	7.326.979.513
27	6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		3.983.793.541	71.686.474
30	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư***		***(16.801.175.193)***	***9.091.610.561***
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	1. Tiền thu từ đi vay		118.637.023.987	53.452.754.738
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(79.840.699.817)	(220.218.233.872)
40	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính***		***38.796.324.170***	***(166.765.479.134)***

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

(Theo phương pháp gián tiếp)

(tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
			VND	VND
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ**		**(126.196.173.512)**	**(91.854.013.008)**
60	**Tiền và tương đương tiền đầu năm**		**219.805.568.506**	**129.379.797.745**
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		14.474.916	2.464.561
70	**Tiền và tương đương tiền cuối kỳ**	**3**	**93.623.869.910**	**37.528.249.298**

Vũ Thị Châm	**Vũ Minh Công**	**Phan Tử Giang**
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
		Hà Nội, ngày 29 tháng 08 năm 2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam, thành viên của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (PVN), tiền thân là Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí, được thành lập tại Việt Nam trên cơ sở cổ phần hóa Công ty Thiết kế và Xây dựng Dầu khí theo Quyết định số 532/QĐ-TCCB ngày 26 tháng 3 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương). Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí hoạt động theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 4903000232 ngày 13 tháng 3 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp.

Tại Nghị quyết số 3604/NQ-DKVN ngày 26 tháng 10 năm 2007, Hội đồng Thành viên Tập đoàn Dầu khí Việt Nam đã thông qua đề án chuyển đổi Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí thành Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam hoạt động theo mô hình công ty mẹ - công ty con. Tổng Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 3500102365 ngày 20 tháng 12 năm 2007 thay đổi lần thứ 21 ngày 23 tháng 02 năm 2022 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Trụ sở chính của Tổng Công ty tại Tầng 14, Tòa nhà Viện Dầu khí, số 167 phố Trung Kính, Phường Yên Hòa, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 21 ngày 23 tháng 02 năm 2022, tổng vốn điều lệ của Tổng Công ty là 4.000.000.000.000 VND, được chia thành 400.000.000 cổ phần.

Tổng số nhân viên của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 là: 229 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2022 là: 233 người).

Lĩnh vực kinh doanh: Xây lắp

Ngành nghề kinh doanh
Hoạt động chính của Tổng Công ty là: thi công xây lắp các công trình công nghiệp và dân dụng.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính riêng

Theo quyết định của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam về việc tạm chấp thuận phương án thực hiện Hợp đồng EPC Dự án Nhà máy Nhiệt điện Thái Bình 2, doanh thu dự kiến để thực hiện dự án là 926,6 triệu USD và 11.076,2 tỷ VND; giá vốn dự kiến để thực hiện dự án của Tổng Công ty là 921,2 triệu USD và 11.402,1 tỷ VND; từ đó xác định tỷ lệ lỗ gộp mới dự kiến của toàn dự án là 0,67%. Tổng Công ty đã xác định chênh lệch giá vốn luỹ kế của dự án so với giá vốn được xác định theo tỷ lệ lỗ gộp cũ là 1,28% và điều chỉnh giảm giá vốn hàng bán của kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2022; ngoài ra trong kỳ Tổng Công ty cũng đã thu hồi được thu hồi được nhiều khoản công nợ khó đòi và hoàn nhập dự phòng tương ứng điều này khiến cho giá vốn hàng bán kỳ này giảm mạnh và lợi nhận tăng mạnh so với cùng kỳ.

Áp dụng giả định về Hoạt động liên tục:
Tại ngày 30/06/2022, lỗ lũy kế (mã số 421) của Tổng Công ty là 3.550,84 tỷ VND tương đương hơn 88,77% vốn góp của chủ sở hữu (mã số 411) (tại ngày 01/01/2022 là 3.659,70 tỷ VND tương đương hơn 91,49% vốn góp của chủ sở hữu); nợ phải trả ngắn hạn (mã số 310) là 4.159,02 tỷ VND lớn gấp 7,9 lần vốn chủ sở hữu (mã số 410) và vượt quá tài sản ngắn hạn (mã số 100) là 230,71 tỷ VND (tại ngày 01/01/2022…); các khoản nợ quá hạn thanh toán tại ngày 30/06/2022 là 581,96 tỷ VND (tại ngày 01/01/2022 là 594,22 tỷ VND). Những sự kiện

này cho thấy sự tồn tại của các yếu tố không chắc chắn trọng yếu dẫn đến nghi ngờ về khả năng hoạt động liên tục của Tổng Công ty. Khả năng hoạt động liên tục của Tổng Công ty phụ thuộc vào kế hoạch thu hồi các khoản công nợ, tái cơ cấu các khoản đầu tư, hoàn thành và quyết toán các công trình đang dở dang để thu hồi tiền, các hỗ trợ tài chính từ các cổ đông và các chủ nợ.

Cấu trúc doanh nghiệp

Tổng Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Tên đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Ban điều hành dự án Nhà máy Nhiệt điện Thái Bình 2	Thái Bình	Quản lý dự án Nhà máy Nhiệt điện Thái Bình 2
Ban điều hành dự án Vũng Áng - Quảng Trạch	Hà Tĩnh	Quản lý dự án Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng - Quảng Trạch
Ban điều hành các dự án PVC phía Nam	Tp Hồ Chí Minh	Quản lý dự án
Ban điều hành các dự án Nhà máy xơ sợi tổng hợp Polyester	Hải Phòng	Quản lý dự án
Ban điều hành các dự án Nhà máy Etanol Phú Thọ	Phú Thọ	Quản lý dự án
Chi nhánh Xây lắp Công trình Dầu khí phía Bắc	Hà Nội	Xây lắp

Thông tin về các công ty con, công ty liên doanh, liên kết của Tổng Công ty: xem chi tiết tại Thuyết minh số 04.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Tổng Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Tổng Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các báo cáo tài chính của các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và của Văn phòng Tổng Công ty.

Trong báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

Những người sử dụng các báo cáo tài chính riêng này nên đọc các báo cáo tài chính riêng kết hợp với các báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty và các Công ty con cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả Tổng Công ty và các Công ty con.

2.4. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.6. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7. Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Khi thanh lý hoặc nhượng bán, giá vốn của chứng khoán kinh doanh được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước/hoặc phương pháp bình quân gia quyền.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:
- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị có thể thu hồi được của khoản đầu tư;
- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh liên kết: Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào báo cáo tài chính riêng/báo cáo tài chính hợp nhất của công ty con, công ty liên doanh, liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng;
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư;
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.8. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính riêng căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối kỳ.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	5 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	6 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	3 - 7 năm
- Phần mềm quản lý	3 năm

2.11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.12. Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.13. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Tổng Công ty bao gồm:

- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 1 đến 3 năm;
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 1 đến 3 năm;
- Chi phí tiền thuê văn phòng trả trước được ghi nhận theo giá gốc và phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo thời gian thuê trong hợp đồng.

2.14. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.15. Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

2.16. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.17. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.18. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản.

2.19. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Tổng Công ty phát hành và được Tổng Công ty mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và phải xử lý ghi giảm vốn điều lệ trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày hoàn thành việc thanh toán mua lại cổ phiếu theo quy định tại Điều 134 của Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14

ngày 17/06/2020 và Điều 36 của Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 ngày 06/12/2019, trừ các trường hợp sau đây:

a) Công ty phải bán ra ngay sau khi mua lại đối với các cổ phiếu sau:

- Cổ phiếu mua lại để sửa lỗi giao dịch hoặc mua lại cổ phiếu lô lẻ;
- Cổ phiếu lẻ mua lại theo phương án phát hành cổ phiếu để trả cổ tức, phương án phát hành cổ phiếu từ nguồn vốn chủ sở hữu;
- Cổ phiếu lô lẻ mua lại theo yêu cầu của cổ đông.

b) Công ty không được mua lại cổ phiếu quỹ của chính mình cho đến khi hoàn thành việc xử lý cổ phiếu quỹ đã mua từ trước thời điểm Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 có hiệu lực ngày 01/01/2021. Cổ phiếu quỹ Công ty đã mua trước đây được bán hoặc dùng cổ phiếu quỹ làm cổ phiếu thưởng theo quy định tại Luật Chứng khoán số 70/2006/QH11 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật Chứng khoán số 62/2010/QH12 và các văn bản quy định chi tiết thi hành các văn bản trên.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán riêng.

2.20. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hợp đồng xây dựng: Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được

khách hàng xác nhận, thì doanh thu, chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Các khoản tăng, giảm khi thực hiện hợp đồng, các khoản tiền thưởng và các khoản thanh toán khác chỉ được tính vào doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn. Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi các chi phí này đã phát sinh.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.21. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.22. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.23. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN

Tổng Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động phát sinh thu nhập chịu thuế cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022.

2.24. Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

2.25. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Tổng Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Tổng Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Tổng Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.26. Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Tổng Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Tổng Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Tổng Công ty một cách toàn diện.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Tiền mặt	1.506.533.024	570.887.351
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	31.446.492.777	59.233.146.908
Các khoản tương đương tiền (i)	60.670.844.109	160.001.534.247
	93.623.869.910	**219.805.568.506**

(i) Tại ngày 30/06/2022, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn từ 1 đến 3 tháng có giá trị 40.670.844.109 VND được gửi tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Tây Hà Nội và 20.000.000.000 VND được gửi tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Đông với lãi suất từ 0,2 %/năm đến 3,4 %/năm, các khoản tiền gửi này đang được cầm cố cho các khoản vay tại Ngân hàng này (Xem thuyết minh 21)

Tại ngày 30/06/2022, các khoản tiền gửi ngân hàng hiện đang bị phong toả theo quyết định thi hành án có giá trị là 622.752.443 VND theo Quyết định thi hành án số 03/QĐ-CTHADS ngày 03/05/2022, đến ngày 22/07/2022 đã được chấm dứt phong toả theo Quyết định số 13/QĐ-CTHADS.

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Chứng khoán kinh doanh

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị cổ phiếu				
- Công ty CP Thiết bị Nội ngoại thất Dầu khí	14.600.000.000	(13.885.000.000)	14.600.000.000	(13.885.000.000)
	14.600.000.000	**(13.885.000.000)**	**14.600.000.000**	**(13.885.000.000)**

b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn				
Tiền gửi có kỳ hạn [(i)]	255.253.369.863	-	220.000.000.000	-
	255.253.369.863	**-**	**220.000.000.000**	**-**

(i) Tại ngày 30/06/2022, các đầu tư ngắn hạn là tiền gửi có kỳ hạn từ trên 3 tháng đến dưới 12 tháng có giá trị 255.253.369.863 VND được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 3,3 %/năm đến 4,8 %/năm.

Trong đó: các khoản tiền gửi tại Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam (BIDV) - CN Hà Tây với giá trị là 205 tỷ VND và tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (VietinBank) - CN Tây Hà Nội với giá trị là 50.253.369.863 VND đang được cầm cố cho các khoản vay tại các Ngân hàng này (Xem thuyết minh 21)

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Mã chứng khoán	30/06/2022		01/01/2022	
		Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
		VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào Công ty con		**1.384.909.968.398**	**(762.230.973.829)**	**1.384.909.968.398**	**(732.467.304.889)**
- Công ty CP Đầu tư và Thương mại Dầu khí Thái Bình		325.000.000.000	(198.639.840.292)	325.000.000.000	(186.674.376.219)
- Công ty CP Kết cấu Kim loại và Lắp máy Dầu khí	PXS	286.227.385.833	(130.866.482.621)	286.227.385.833	(111.777.918.795)
- Công ty CP Xây lắp Dầu khí Bình Sơn		170.000.000.000	(33.072.295.592)	170.000.000.000	(33.082.061.386)
- Công ty CP Dầu khí Đông Đô	PFL	195.150.582.565	(115.366.718.111)	195.150.582.565	(116.653.434.460)
- Công ty CP Phát triển Đô thị Dầu khí	PXC	153.532.000.000	(153.532.000.000)	153.532.000.000	(153.532.000.000)
- Công ty CP Xây dựng Công nghiệp và Dân dụng Dầu khí	PXI	153.000.000.000	(55.774.735.877)	153.000.000.000	(55.727.203.871)
- Công ty CP Xây lắp Đường ống Bể chứa Dầu khí	PXT	102.000.000.000	(74.978.901.336)	102.000.000.000	(75.020.310.158)
Đầu tư vào Công ty liên kết		**735.449.467.055**	**(701.580.104.278)**	**735.449.467.055**	**(701.580.104.278)**
- Công ty CP Đầu tư Xây lắp Dầu khí Sài Gòn	PSG	83.271.467.055	(83.271.467.055)	83.271.467.055	(83.271.467.055)
- Công ty CP Đầu tư Xây lắp Dầu khí Duyên Hải		58.050.000.000	(25.880.399.719)	58.050.000.000	(25.880.399.719)
- Công ty CP Đầu tư Xây lắp Dầu khí Thanh Hóa	PVH	75.600.000.000	(75.600.000.000)	75.600.000.000	(75.600.000.000)
- Công ty CP Xây lắp Dầu khí Miền Trung	PXM	72.400.000.000	(72.400.000.000)	72.400.000.000	(72.400.000.000)
- Công ty CP Tổng Công ty Xây lắp Dầu khí Nghệ An	PVA	54.395.000.000	(54.395.000.000)	54.395.000.000	(54.395.000.000)
- Công ty CP Khách sạn Lam Kinh (i)		57.000.000.000	(57.000.000.000)	57.000.000.000	(57.000.000.000)
- Công ty CP Thi công Cơ giới và Lắp máy Dầu khí (i)		200.000.000.000	(200.000.000.000)	200.000.000.000	(200.000.000.000)
- Công ty CP Xây lắp Dầu khí Hà Nội (i)		107.500.000.000	(107.500.000.000)	107.500.000.000	(107.500.000.000)
- Công ty CP Trang trí Nội thất Dầu khí (i)	PID	19.993.000.000	(19.993.000.000)	19.993.000.000	(19.993.000.000)
- Công ty CP Thiết kế Quốc tế Heerim-PVC (i)		3.740.000.000	(3.740.000.000)	3.740.000.000	(3.740.000.000)
- Công ty CP Thương mại và Truyền thông Liên minh Dầu khí (i)		3.500.000.000	(1.800.237.504)	3.500.000.000	(1.800.237.504)
Các khoản đầu tư khác		**191.595.000.000**	**(160.077.052.920)**	**191.595.000.000**	**(160.077.052.920)**
- Công ty CP Xi măng Hạ Long		147.300.000.000	(147.300.000.000)	147.300.000.000	(147.300.000.000)
- Công ty CP Đầu tư và Xây lắp Dầu khí Kinh Bắc (i)		23.500.000.000	(11.288.806.120)	23.500.000.000	(11.288.806.120)
- Công ty CP Đầu tư Xây dựng Cảng và Hạ tầng Việt Nam (i)		12.500.000.000	(1.488.246.800)	12.500.000.000	(1.488.246.800)
- Công ty CP Tập đoàn Đầu tư Trường Sơn (i)		3.000.000.000	-	3.000.000.000	-
- Công ty CP Xây lắp Dầu khí 2 (i)		2.795.000.000	-	2.795.000.000	-
- Công ty CP Vật liệu Xây dựng và Xây lắp Dầu khí 4 (i)		2.500.000.000	-	2.500.000.000	-
		2.311.954.435.453	**(1.623.888.131.027)**	**2.311.954.435.453**	**(1.594.124.462.087)**

Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con:

Tổng Công ty đã trích lập dự phòng giảm giá khoản đầu tư vào Công ty CP Phát triển Đô thị Dầu khí với giá trị là 153,5 tỷ VND căn cứ vào Báo cáo tài chính cho năm 2021 đã được kiểm toán của công ty này. Tại ngày lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Tổng Công ty chưa thu thập được Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022 của Công ty CP Phát triển Đô thị Dầu khí.

Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty liên kết và các khoản đầu tư khác:

Tại ngày 30/6/2022, Tổng Công ty đã trích lập dự phòng đối với các khoản đầu tư tài chính trên dựa theo các căn cứ sau

Đơn vị	Căn cứ trích lập dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
		VND	VND
- Công ty CP Đầu tư Xây lắp Dầu khí Thanh Hóa	BCTC tại ngày 30/6/2022 chưa soát xét	75.600.000.000	(75.600.000.000)
- Công ty CP Tổng Công ty Xây lắp Dầu khí Nghệ An	BCTC tại ngày 30/6/2022 chưa soát xét	54.395.000.000	(54.395.000.000)
- Công ty CP Đầu tư Xây lắp Dầu khí Sài Gòn	BCTC tại ngày 31/12/2021 đã kiểm toán	83.271.467.055	(83.271.467.055)
- Công ty CP Đầu tư Xây lắp Dầu khí Duyên Hải	BCTC tại ngày 31/12/2021 đã kiểm toán	58.050.000.000	(25.880.399.719)
- Công ty CP Xây lắp Dầu khí Miền Trung	BCTC tại ngày 30/06/2022 đã soát xét	72.400.000.000	(72.400.000.000)
- Công ty CP Xi măng Hạ Long	BCTC tại ngày 31/12/2021 đã kiểm toán	147.300.000.000	(147.300.000.000)
- Các đơn vị còn lại (i)	BCTC gần nhất thu thập được (i)	436.028.000.000	(402.810.290.424)

(i) Tại ngày 01/01/2022 và ngày 30/06/2022, Tổng Công ty chưa thu thập được Báo cáo tài chính của các công ty này.

Tổng Công ty chưa có cơ sở xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Đầu tư vào công ty con

Thông tin chi tiết về các công ty con của Tổng Công ty vào ngày 30/06/2022 như sau:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty CP Đầu tư và Thương mại Dầu khí Thái Bình	Thái Bình	72,22%	72,22%	Xây lắp, kinh doanh bất động sản và dịch vụ
Công ty CP Kết cấu Kim loại và Lắp máy Dầu khí	Bà Rịa - Vũng Tàu	51%	51%	Xây lắp, kinh doanh bất động sản
Công ty CP Xây lắp Dầu khí Bình Sơn	Quảng Ngãi	47%	53%	Kinh doanh bất động sản, vật liệu xây dựng
Công ty CP Dầu khí Đông Đô	Hà Nội	35%	35%	Kinh doanh bất động sản và dịch vụ
Công ty CP Phát triển Đô thị Dầu khí	Cà Mau	53%	53%	Xây lắp, kinh doanh bất động sản
Công ty CP Xây dựng Công nghiệp và Dân dụng Dầu khí	Bà Rịa - Vũng Tàu	51%	51%	Xây lắp, sản xuất công nghiệp, kinh doanh bất động sản
Công ty CP Xây lắp Đường ống Bể chứa Dầu khí	Bà Rịa - Vũng Tàu	51%	51%	Xây lắp, kinh doanh bất động sản

Theo đánh giá của Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty, mặc dù tỷ lệ biểu quyết của Tổng Công ty nhỏ hơn 50% tại Công ty Cổ phần Dầu khí Đông Đô nhưng Tổng Công ty vẫn có quyền kiểm soát công ty này thông qua quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động, cũng như giao và đánh giá việc thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh hàng năm, hỗ trợ về công việc, các hợp đồng xây lắp, thị trường, tài chính. Theo đó, Công ty Cổ phần Dầu khí Đông Đô được xác định là công ty con của Tổng Công ty.

Đầu tư vào công ty liên kết

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết của Tổng Công ty vào ngày 30/06/2022 như sau:

Tên công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty CP Thi công Cơ giới và Lắp máy Dầu khí	Hà Nội	40,00%	40,00%	Xây lắp, kinh doanh bất động sản
Công ty CP Xây lắp Dầu khí Hà Nội	Hà Nội	35,83%	35,83%	Xây lắp, kinh doanh bất động sản
Công ty CP Đầu tư Xây lắp Dầu khí Sài Gòn	Thành phố Hồ Chí Minh	24,75%	24,75%	Xây lắp, kinh doanh bất động sản
Công ty CP Đầu tư Xây lắp Dầu khí Duyên Hải	Hải Phòng	42,22%	42,22%	Đầu tư phát triển khu công nghiệp, kinh doanh xăng dầu, vật liệu xây dựng
Công ty CP Đầu tư Xây lắp Dầu khí Thanh Hóa	Thanh Hóa	36,00%	36,00%	Xây lắp, kinh doanh bất động sản
Công ty CP Xây lắp Dầu khí Miền Trung	Đà Nẵng	48,33%	48,33%	Xây lắp, kinh doanh bất động sản
Công ty CP Khách sạn Lam Kinh	Thanh Hóa	35,00%	43,00%	Kinh doanh dịch vụ khách sạn
Công ty CP Tổng Công ty Xây lắp Dầu khí Nghệ An	Nghệ An	22,77%	22,77%	Xây lắp, kinh doanh bất động sản
Công ty CP Trang trí Nội thất Dầu khí	Hà Nội	50,00%	50,00%	Thiết kế và thi công các công trình xây dựng
Công ty CP Thiết kế Quốc tế Heerim-PVC	Hà Nội	44,00%	44,00%	Thiết kế quy hoạch tổng mặt bằng, thiết kế kiến trúc công trình
Công ty CP Thương mại và Truyền thông Liên minh Dầu khí	Hà Nội	97,22%	35,05%	Truyền thông và thương mại

Tỷ lệ sở hữu của Tổng Công ty tại Công ty Cổ phần Thương mại và Truyền thông Liên minh Dầu khí (Petro - link) tại ngày 30/06/2022 là 97,22% tuy nhiên tỷ lệ sở hữu này chỉ là tạm thời do các thành viên còn lại chưa góp đủ vốn. Tỷ lệ sở hữu (vốn góp) của Tổng Công ty theo giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh là 35%, Tổng Công ty cũng không nắm quyền kiểm soát tại công ty này. Do đó, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty xác định và trình bày khoản đầu tư vào Petro - link là đầu tư vào công ty liên kết.

Đầu tư vào đơn vị khác

Tên công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty CP Xi măng Hạ Long	Quảng Ninh	7,58%	7,58%	Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm xi măng
Công ty CP Đầu tư và Xây lắp Dầu khí Kinh Bắc	Bắc Ninh	15,67%	15,67%	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng
Công ty CP Đầu tư Xây dựng Cảng và Hạ tầng Việt Nam	Hà Nội	2,50%	2,50%	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác
Công ty CP Tập đoàn Đầu tư Trường Sơn	Quảng Bình	3,99%	3,99%	Xây dựng dân dụng, đầu tư, kinh doanh bất động sản, du lịch nghỉ dưỡng…
Công ty CP Xây lắp Dầu khí 2	Nam Định	5,00%	5,00%	Tư vấn thi công xây dựng
Công ty CP Vật liệu Xây dựng và Xây lắp Dầu khí 4	Hà Nội	10,00%	10,00%	Tư vấn thi công xây dựng

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
Ban Quản lý Dự án Điện lực Dầu khí Thái Bình 2 - Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	1.436.347.196.452	-	1.407.644.178.020	-
Viện Dầu khí Việt Nam	43.317.918.527	(747.531.048)	50.185.085.204	(747.531.048)
Công ty CP Xây lắp Dầu khí Hà Nội	91.998.195.450	(91.979.907.018)	91.998.195.450	(91.979.907.018)
Công ty CP Tổng Công ty Xây lắp Dầu khí Nghệ An	52.342.868.859	(13.738.765.683)	57.550.476.853	(21.454.168.962)
Các khoản phải thu khác	236.229.136.842	(90.914.308.413)	250.470.864.958	(93.487.933.919)
	1.860.235.316.130	**(197.380.512.162)**	**1.857.848.800.485**	**(207.669.540.947)**
b) Trong đó: Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	**1.739.104.242.166**	**(147.833.578.162)**	**1.727.855.878.102**	**(155.548.981.442)**

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 36)

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Trả trước cho người bán chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
Công ty CP Đầu tư Xây dựng Cảng và Hạ tầng Việt Nam	113.386.879.741	(17.856.157.637)	113.386.879.741	(17.856.157.637)
Công ty CP Xây lắp Dầu khí Hà Nội	108.864.918.776	(108.864.918.776)	108.864.918.776	(108.864.918.776)
Các đối tượng khác	413.928.859.998	(202.542.234.602)	364.297.594.772	(202.532.234.603)
	636.180.658.515	**(329.263.311.015)**	**586.549.393.289**	**(329.253.311.016)**
b) Trong đó: Trả trước cho người bán là các bên liên quan	**274.491.201.961**	**(191.410.227.548)**	**273.948.980.472**	**(160.119.488.183)**

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 36)

7. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty CP Khách sạn Lam Kinh [(i)]	200.000.000.000	(124.356.150.003)	200.000.000.000	(124.356.150.003)
Công ty CP Đầu tư Xây lắp Dầu khí Sài Gòn [(ii)]	128.357.292.532	(128.357.292.532)	140.610.703.253	(140.610.703.253)
Công ty CP Tổng Công ty Xây lắp Dầu khí Nghệ An [(ii)]	19.881.280.356	(8.420.147.746)	19.881.280.356	(8.420.147.746)
Công ty CP Thiết bị Nội ngoại thất Dầu khí	10.997.669.735	(10.997.669.735)	10.997.669.735	(10.997.669.735)
	359.236.242.623	**(272.131.260.016)**	**371.489.653.344**	**(284.384.670.737)**
Trong đó: Phải thu về cho vay là các bên liên quan	**359.236.242.623**	**(272.131.260.016)**	**371.489.653.344**	**(284.384.670.737)**

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 36)

(i) Số tiền Tổng Công ty sử dụng tiền vay từ Hợp đồng tín dụng số 603/2011/11DTD-OCEANBANK-PVC ngày 30 tháng 6 năm 2011 ký với OceanBank để cho Công ty Cổ phần Khách sạn Lam Kinh ("Khách sạn Lam Kinh") vay vốn, mục đích để hỗ trợ vốn sản xuất kinh doanh cho Khách sạn Lam Kinh.

(ii) Số tiền Tổng Công ty sử dụng tiền vay từ Hợp đồng tín dụng số 10/2010/HDTD-OCEANBANK-PVC ngày 20 tháng 10 nam 2010 giữa Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại Dương (nay là Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương - OceanBank) và Tổng Công ty để thanh toán hộ Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Dầu khí Sài Gòn và Công ty Cổ phần Tổng Công ty Xây lắp Dầu khí Nghệ An về việc chuyển nhượng cổ phần;

Theo Công văn số 7697/2014/CV - Oceanbank ngày 09/12/2014 của Oceanbank, thời điểm thanh toán các khoản vay nêu trên sau khi được gia hạn là ngày 31/12/2017. Tại ngày lập Báo cáo tài chính riêng này, Tổng Công ty đang làm việc với các bên liên quan để gia hạn thời gian thanh toán các khoản vay OceanBank. Tổng Công ty cũng đang làm việc với các công ty nêu trên để thu hồi các khoản thanh toán hộ hoặc cho vay để có nguồn thanh toán các khoản vay OceanBank, nhằm tăng cường khả năng thanh toán của Tổng Công ty cũng như để phù hợp với các quy định về quản trị công ty áp dụng cho công ty đại chúng.

8. PHẢI THU KHÁC

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	11.258.775.000	(11.258.775.000)	11.258.775.000	(11.258.775.000)
Phải thu về tiền tạm ứng	8.301.469.616	(795.806.391)	8.123.153.032	(795.806.391)
Ký cược, ký quỹ	10.000.000	-	5.000.000.000	-
Phải thu khác	251.477.949.603	(119.794.381.484)	243.863.755.858	(119.794.381.488)
- *Phải thu về việc thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh (i)*	*42.770.314.825*	*(42.328.848.975)*	*42.770.314.825*	*(42.328.848.975)*
- *Phải thu về lãi cho vay, hỗ trợ vốn, lãi phạt chậm thanh toán. châm trả*	*95.369.060.167*	*(28.298.568.215)*	*93.618.584.282*	*(28.537.961.548)*
- *Các khoản khác*	*113.338.574.611*	*(49.166.964.294)*	*107.474.856.751*	*(48.927.570.965)*
	271.048.194.219	**(131.848.962.875)**	**268.245.683.890**	**(131.848.962.879)**
b) Dài hạn				
Ký cược, ký quỹ	10.102.824.398	-	10.102.824.398	-
	10.102.824.398	**-**	**10.102.824.398**	**-**
c) Trong đó: Phải thu khác là các bên liên quan	**150.893.651.463**	**(50.091.149.883)**	**143.700.009.094**	**(50.091.149.883)**

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 36)

(i) Phải thu về việc thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh là khoản tiền ngân hàng đã khấu trừ tài khoản của Tổng Công ty để thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh cho các hợp đồng tín dụng mà Tổng Công ty đứng ra bảo lãnh (Xem thuyết minh số 33)

9. NỢ XẤU

Các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi:

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Khách sạn Lam Kinh	206.138.310.290	75.643.849.997	206.138.310.290	75.643.849.997
Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Hà Nội	208.969.964.705	-	208.969.964.705	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây lắp Dầu khí Sài Gòn	128.357.292.532	-	140.610.703.253	-
Công ty Cổ phần Thi công Cơ giới và Lắp máy Dầu khí	75.739.518.828	-	75.739.518.828	-
Công ty Cổ phần Tổng Công ty Xây lắp Dầu khí Nghệ An	45.293.777.976	11.871.301.264	67.387.731.745	26.249.851.754
Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Miền Trung	55.539.737.388	-	55.539.737.388	-
Công ty CP Đầu tư Xây dựng Cảng và Hạ tầng Việt Nam	43.977.863.758	6.714.619.343	43.977.863.728	6.714.619.313
Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương	42.328.848.975	-	42.328.848.975	-
Công ty Cổ phần Vinaconex 39	35.925.998.583	1.057.959.818	35.925.998.583	1.057.959.818
Công ty CP Tập đoàn Đầu tư Trường Sơn	30.495.449.099	100.965.000	30.394.484.099	100.965.000
Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí 2	26.176.673.819	-	26.176.673.819	-
Công ty Cổ phần Kinh doanh Dịch vụ cao cấp Dầu khí Việt Nam	23.575.990.000	-	23.575.990.000	-
Công ty Cổ phần Thiết bị Nội ngoại thất Dầu khí	18.265.262.039	-	18.265.262.039	-
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	9.446.793.928	-	9.446.793.928	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Dầu khí Kinh Bắc	4.817.458.278	-	4.817.458.278	-
Công ty Cổ phần Dầu khí Đông Đô	3.907.785.000	-	3.907.785.000	-
Công ty Cổ phần Xây lắp điện Dầu khí	3.719.897.842	-	3.719.897.842	-
Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Dầu khí	-	-	2.765.783.163	-
Các đối tượng khác	63.336.118.450	-	63.234.925.798	-
	1.026.012.741.490	**95.388.695.422**	**1.062.923.731.461**	**109.767.245.882**

10. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	1.825.344.133	-	1.825.344.133	-
Công cụ, dụng cụ	431.700.000	-	431.700.000	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1.271.939.247.585	-	1.089.708.038.404	-
Hàng hoá	34.300.986.728	(21.904.436.728)	34.300.986.728	(21.904.436.728)
	1.308.497.278.446	**(21.904.436.728)**	**1.126.266.069.265**	**(21.904.436.728)**

Chi tiết chi phí sản xuất kinh doanh dở dang

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Nhà máy Nhiệt điện Thái Bình 2 (i)	990.948.415.521	810.349.214.277
Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1 (i)	245.057.868.468	245.057.868.468
Nhà máy Nhiệt điện Sông Hậu 1 (ii)	24.588.082.516	24.588.082.516
Các công trình khác	11.344.881.080	9.712.873.143
	1.271.939.247.585	**1.089.708.038.404**

(i) Các công trình này Tổng Công ty là nhà thầu phụ của tổng thầu EPC. Như trình bày tại Thuyết minh số 39 phần Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng, do có thay đổi về thiết kế và đơn giá, Tổng Công ty đang đề nghị Chủ đầu tư, Tổng thầu và các cơ quan có thẩm quyền xem xét điều chỉnh giá trị phát sinh chưa lường hết của Dự án Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ chưa bao gồm bất kỳ điều chỉnh nào có thể liên quan đến vấn đề này.

(ii) Dự án Nhà máy Nhiệt Điện Sông Hậu 1

- Địa điểm xây dựng: Ấp Phú Xuân, Thị Trấn Mái Dầm, Huyện Châu Thành, thỉnh Hậu Giang;
- Chủ đầu tư: Đơn vị nhà nhà phụ cho Tổng thầu là Tổng Công ty Lắp Máy Việt Nam – Công ty TNHH Một Thành viên theo Hợp đồng số C15/SH1-LLM-PVC gói thầu thi công các hạng mục xây dựng. Chủ đầu tư là Tập đoàn Dầu khí Việt Nam ký kết hợp đồng 2348/HĐ-DKVN ngày 10/04/2015 EPC với Tổng công ty Lắp máy;
- Tổng giá trị HĐ: 2.555.445.781.034 VND (sau thuế);
- Thời gian bắt đầu triển khai và dự kiến hoàn thành: Thời gian bắt đầu năm 2016, thời gian kết thúc dự kiến 2018;
- Đến nay dự án đã hoàn thành và đang chờ quyết toán.

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	-	101.315.403
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	435.197.222	750.412.046
	435.197.222	**851.727.449**
b) Dài hạn		
Chi phí thuê văn phòng (i)	8.734.938.312	9.387.449.665
Chi phí trả trước dài hạn khác	1.547.411.029	211.893.400
	10.282.349.341	**9.599.343.065**

(i) Chi phí trả trước về tiền thuê văn phòng chờ phân bổ theo các Hợp đồng thuê văn phòng toà nhà San Nam số 001/2009/SN-PVC ngày 08/01/2009 giữa Tổng Công ty và Công ty TNHH San Nam.

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	**Cộng**
	VND	VND	VND	VND	**VND**
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	18.126.344.713	21.115.808.346	27.571.384.270	13.334.536.899	80.148.074.228
- Mua trong kỳ	-	-	-	36.000.000	36.000.000
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	(1.920.747.846)	(1.920.747.846)
Số dư cuối kỳ	**18.126.344.713**	**21.115.808.346**	**27.571.384.270**	**11.449.789.053**	**78.263.326.382**
Giá trị hao mòn luỹ kế					
Số dư đầu năm	13.729.948.091	19.971.814.124	26.671.072.472	12.959.409.694	73.332.244.381
- Khấu hao trong kỳ	534.133.794	96.141.659	276.728.544	98.943.707	1.005.947.704
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	(1.920.747.846)	(1.920.747.846)
Số dư cuối kỳ	**14.264.081.885**	**20.067.955.783**	**26.947.801.016**	**11.137.605.555**	**72.417.444.239**
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	4.396.396.622	1.143.994.222	900.311.798	375.127.205	6.815.829.847
Tại ngày cuối kỳ	**3.862.262.828**	**1.047.852.563**	**623.583.254**	**312.183.498**	**5.845.882.143**

Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 23.602.319.269 VND.

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm quản lý	Cộng
	VND	**VND**
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	5.005.180.340	5.005.180.340
Số dư cuối kỳ	**5.005.180.340**	**5.005.180.340**
Giá trị hao mòn luỹ kế		
Số dư đầu năm	4.875.820.340	4.875.820.340
- Khấu hao trong kỳ	35.280.000	35.280.000
Số dư cuối kỳ	**4.911.100.340**	**4.911.100.340**
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu năm	129.360.000	129.360.000
Tại ngày cuối kỳ	**94.080.000**	**94.080.000**

Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 4.825.283.140 VND.

14. TÀI SẢN DỞ DANG DÀI HẠN

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn				
- Dự án Nhà máy Nhiệt điện Quảng Trạch I (i)	25.781.820.546	12.890.910.273	25.781.820.546	12.890.910.273
- Dự án Nhà máy Xơ sợi	25.759.325.212	9.162.306.880	25.759.325.212	9.162.306.880
- Nhà điều hành trung tâm nhiệt điện Long Phú	12.180.083.636	800.000.000	12.180.083.636	800.000.000
- Các công trình khác	7.329.825.521	1.618.216.162	7.329.825.521	1.618.216.162
	71.051.054.915	**24.471.433.315**	**71.051.054.915**	**24.471.433.315**

(i) Theo Công văn số 1828/TTg - KTN ngày 15/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc điều chỉnh một số dự án nhà máy nhiệt điện trong các Trung tâm Điện lực Quảng Trạch và Quỳnh Lập, Tập đoàn Điện lực Việt Nam sẽ thay thế Tập đoàn Dầu khí Việt Nam làm chủ đầu tư Dự án Nhà máy Nhiệt điện Quảng Trạch 1. Đến ngày lập Báo cáo tài chính riêng này, Tổng Công ty vẫn đang trong quá trình làm việc với các bên liên quan để nghiệm thu, quyết toán các chi phí của Tổng Công ty tại dự án này.

b) Xây dựng cơ bản dở dang

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Mua sắm	**10.095.424.390**	**10.095.424.390**
- Mua sắm	10.095.424.390	10.095.424.390
Xây dựng cơ bản	**133.692.166.731**	**133.692.166.731**
- Dự án Khu công nghiệp Dịch vụ Dầu khí Soài Rạp -Tiền Giang (ii)	127.973.080.823	127.973.080.823
- Dự án Khu đô thị Đại học Dầu khí (iii)	3.883.984.985	3.883.984.985
- Dự án Khu công nghiệp Dầu khí Tiền Giang (iii)	1.835.100.923	1.835.100.923
	143.787.591.121	**143.787.591.121**

(ii) Đây là chi phí xây dựng cơ bản dở dang của Dự án Khu công nghiệp Dịch vụ Dầu khí Soài Rạp - Tiền Giang (viết tắt là "dự án") do Tổng Công ty tiếp nhận và làm chủ đầu tư từ Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (PVN) theo Quyết định số 7089/QĐ-DKVN ngày 12/08/2010 của Hội đồng Thành viên PVN.

Ngày 22/08/2016, Bộ Tài chính đã có văn bản số 11704/BTC-TCDN gửi UBND tỉnh Tiền Giang và PVN để hướng dẫn cụ thể về việc chuyển giao dự án trên từ PVN về UBND tỉnh Tiền Giang.

Theo biên bản số 1421/BB-SKH&ĐT ngày 31/07/2017 của Tổ tiếp nhận Dự án giữa UBND tỉnh Tiền Giang, các bên thống nhất ghi nhận giá trị của dự án trong giai đoạn Tổng Công ty thực hiện là 143 tỷ VND.

Ngày 01/10/2018, Tổng Công ty đã ký biên bản thanh lý hợp đồng thuê đất với Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Tiền Giang, bàn giao lại khu đất và các tài sản gắn liền trên khu đất cho cơ quan này.

Ngày 28/02/2019, Văn phòng Chính phủ đã có văn bản số 1630/VPCP-CN chỉ đạo Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tư pháp, Bộ Tài nguyên và Môi trường, Bộ Công thương, Ủy ban quản lý vốn Nhà nước tại doanh nghiệp hướng dẫn UBND tỉnh Tiền Giang và chủ đầu tư dự án, thanh toán chi phí đã đầu tư cho chủ đầu tư do việc thu hồi đất dự án, đảm bảo đúng quy định của pháp luật, không để thất thoát tài sản nhà nước và đảm bảo quyền lợi của chủ đầu tư.

Qua nhiều lần chỉ đạo của Chính phủ, các Bộ vẫn chưa có phương án chính thức giải quyết và hướng dẫn hoàn trả kinh phí Tổng Công ty đã đầu tư vào dự án Khu công nghiệp dịch vụ Dầu khí Soài Rạp, Tiền Giang.

Ngày 29/03/2021, Tổng công ty đã có văn bản số 426/XLDK-KHĐT&TCC về việc xin tiếp tục giao làm Chủ đầu tư Dự án KCN Dịch vụ Dầu khí Soài Rạp, Tỉnh Tiền Giang.

Ngày 06/08/2021, Bộ Kế hoạch và Đầu tư tiếp tục gửi Văn bản số 5183/BKHĐT-QLKKT kiến nghị Thủ tướng Chính phủ giao UBND Tỉnh Tiền Giang xử lý dứt điểm các vấn đề liên quan đến Dự án trong năm 2021 theo thẩm quyền và quy định của Pháp luật.

Ngày 15/02/2022, Văn phòng Chính phủ đã có Văn bản số 964/VPCP-CN thông báo ý kiến chỉ đạo của Phó Thủ tướng Chính phủ Lê Văn Thành giao Bộ tài nguyên và Môi trường có ý kiến cụ thể về việc tuân thủ trình tự, thủ tục và quy định của pháp luật trong việc thu hồi đất dự án của UBND tỉnh Tiền Giang, làm cơ sở xem xét việc Tổng công ty Cổ phần Xây lắp dầu khí Việt Nam có được bồi thường tài sản trên đất dự án hay không.

Đến ngày lập báo cáo tài chính riêng này, quá trình chuyển giao dự án vẫn chưa hoàn thành. Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty tin tưởng rằng Tổng công ty sẽ thu hồi được đầy đủ các khoản chi phí Tổng công ty đã bỏ ra để thực hiện dự án hoặc sẽ được giao lại dự án để triển khai.

(iii) Các dự án đã tạm dừng thi công nhiều năm trước, Ban Tổng Giám đốc không đánh giá được khả năng thu hồi của các dự án này.

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
Công ty Công nghiệp Daelim	940.751.452.508	940.751.452.508	920.815.024.388	920.815.024.388
Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam	401.061.501.001	401.061.501.001	481.825.479.593	481.825.479.593
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	177.049.565.265	177.049.565.265	177.049.565.265	177.049.565.265
Tập đoàn Sojitz	134.869.335.320	134.869.335.320	129.431.850.559	129.431.850.559
Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp và Dân dụng Dầu khí	102.435.226.002	102.435.226.002	103.975.783.202	103.975.783.202
Công ty Cổ phần Thi công Cơ giới và Lắp máy Dầu khí	58.374.311.377	58.374.311.377	58.374.311.377	58.374.311.377
Các đối tượng khác	701.546.993.514	701.546.993.514	620.152.804.145	620.152.804.145
	2.516.088.384.987	**2.516.088.384.987**	**2.491.624.818.529**	**2.491.624.818.529**
b) Phải trả người bán là các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 36)	**538.876.376.808**	**538.876.376.808**	**493.033.650.470**	**493.033.650.470**

16. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam	50.009.054.320	50.009.054.320
Ban Quản lý Dự án Điện lực Dầu khí Vũng Áng - Quảng Trạch	82.778.475.899	82.778.475.899
Các đối tượng khác	29.679.905.967	29.679.905.967
	162.467.436.186	**162.467.436.186**
Trong đó: Người mua trả tiền trước là các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 36)	**82.778.475.899**	**82.778.475.899**

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	26.600.011	30.626.571.490	2.514.685.250	7.348.386.146	26.600.011	25.792.870.594
Thuế xuất, nhập khẩu	19.254.703	-	5.541.600	5.541.600	19.254.703	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	21.256.556.285	-	-	-	21.256.556.285	-
Thuế thu nhập cá nhân	50.193.156	1.245.474.890	2.263.453.189	1.868.335.891	51.181.911	1.641.580.943
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	1.671.769.680	754.625.760	2.426.395.440	-	-
Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác	-	5.668.468.554	3.699.048.057	8.850.812.328	-	516.704.283
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	783.720	563.434.946	1.618.539.094	242.883.421	783.720	1.939.090.619
	21.353.387.875	**39.775.719.560**	**10.855.892.950**	**20.742.354.826**	**21.354.376.630**	**29.890.246.439**

Quyết toán thuế của Tổng Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Chi phí lãi vay	119.180.148	61.969.176
Chi phí phải trả cho các công trình xây dựng	314.516.333.467	323.626.557.528
Chi phí phải trả khác	5.334.595.970	7.881.931.535
	319.970.109.585	**331.570.458.239**
b) Dài hạn		
Chi phí phải trả cho các công trình xây dựng	71.064.369.884	71.064.369.884
	71.064.369.884	**71.064.369.884**

19. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Doanh thu nhận trước về cho thuê tài sản	1.447.841.545	1.447.841.545
	1.447.841.545	**1.447.841.545**
b) Dài hạn		
Doanh thu nhận trước về cho thuê tài sản (*)	54.251.855.925	54.975.776.701
	54.251.855.925	**54.975.776.701**

(*) Trong đó bao gồm: 42.996.289.426 VND là số dư tiền thuê đất nhận trước của Công ty cổ phần Sản xuất ống thép Dầu khí Việt Nam theo Hợp đồng 01/HĐTĐ/PVPIPE-PVC ngày 01/11/2012 với thời gian thuê 588 tháng với giá trị hợp đồng là 46.818.181.818 VND tại Khu Công nghiệp Soài Rạp - Tiền Giang. Tổng Công ty đã phân bổ tiền thuê đến tháng 12 năm 2014 vào doanh thu với số tiền là 3.821.892.393 VND. Sau tháng 12 năm 2014 dự án có chủ trương bàn giao về cho UBND tỉnh Tiền Giang đến nay vẫn chưa hoàn thành (xem thuyết minh số 14) do đó Tổng Công ty vẫn chưa làm việc lại với khác hàng về số dư tiền thuê đất còn lại nêu trên.

20. PHẢI TRẢ KHÁC

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	1.806.589.970	1.192.209.123
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	495.164.150	354.994.095
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	3.000.000	3.000.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	397.776.066.821	393.406.821.882
- *Dự phòng thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh (i)*	*137.942.779.492*	*137.942.779.492*
- *Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương (OceanBank) (ii)*	*147.235.601.750*	*142.089.980.808*
- *Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (iii)*	*54.098.464.510*	*54.098.464.510*
- *Các đối tượng khác*	*58.499.221.069*	*59.275.597.072*
	400.080.820.941	**394.957.025.100**
b) Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	13.856.187	13.856.187
	13.856.187	**13.856.187**

(i) Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022, số dư dự phòng thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh như trình bày tại Thuyết minh số 35.

(ii) Lãi vay phải trả Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương bao gồm chi phí lãi vay của Tổng công ty và chi phí lãi vay mà Tổng công ty sẽ thu lại từ các công ty mà Tổng công ty đã thanh toán hộ hoặc cho vay theo các hợp đồng hỗ trợ vốn (trình bày tại Thuyết minh số 8) để thanh toán cho OceanBank. Theo Nghị quyết số 7548/NQ-DKVN ngày 29 tháng 10 năm 2014 của Hội đồng Thành viên Tập đoàn Dầu khí Việt Nam và theo Công văn số 7697/2014/CV-OceanBank ngày 09 tháng 12 năm 2014 của OceanBank, thời điểm thanh toán của các khoản này đã được gia hạn đến ngày 31 tháng 12 năm 2017 và lãi suất khoản vay giảm xuống còn 1%/ năm từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 như trình bày tại Thuyết minh số 23. Từ ngày 01 tháng 01 năm 2018, khoản vay chịu lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn. Tại ngày lập Báo cáo tài chính riêng này, Tổng công ty đang tìm kiếm các giải pháp để thanh toán cho khoản phải trả lãi vay đã vay đã quá hạn.

(iii) Trong đó bao gồm 42,22 tỷ VND là khoản phải trả Tập đoàn Dầu khí Việt Nam là số tiền Tập đoàn Dầu khí Việt Nam hỗ trợ Tổng Công ty để thanh toán cho các nhà thầu của Dự án Khu Công nghiệp Dịch vụ Dầu khí Soài Rạp - Tiền Giang.

21. VAY

	01/01/2022		Trong kỳ		30/06/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
Vay ngắn hạn	91.204.634.226	91.204.634.226	118.637.023.987	67.587.289.096	142.254.369.117	142.254.369.117
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	594.216.851.389	594.216.851.389	-	12.253.410.721	581.963.440.668	581.963.440.668
	685.421.485.615	**685.421.485.615**	**118.637.023.987**	**79.840.699.817**	**724.217.809.785**	**724.217.809.785**
b) Vay dài hạn						
Vay dài hạn	594.216.851.389	594.216.851.389	-	12.253.410.721	581.963.440.668	581.963.440.668
	594.216.851.389	**594.216.851.389**	**-**	**12.253.410.721**	**581.963.440.668**	**581.963.440.668**
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(594.216.851.389)	(594.216.851.389)	-	(12.253.410.721)	(581.963.440.668)	(581.963.440.668)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	**-**	**-**			**-**	**-**

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn và nợ dài hạn đến hạn trả:

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng của Công ty như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	Thời hạn vay	Mục đích vay	Hình thức đảm bảo	30/06/2022	01/01/2022
						VND	VND
Vay ngắn hạn						**142.254.369.117**	**91.204.634.226**
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Tây	VND	Thả nổi	11 tháng	Bổ sung Vốn lưu động, bảo lãnh mở LC	Thế chấp	140.438.191.041	91.204.634.226
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Tây Hà Nội	VND	Thả nổi	11 tháng	Vay bổ sung vốn lưu đông phục vụ sản xuất kinh doanh	Thế chấp	1.816.178.076	-
						142.254.369.117	**91.204.634.226**

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

Điều khoản và điều kiện của khoản vay dài hạn hiện còn số dư như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	Ngày đáo hạn	Mục đích vay	Hình thức đảm bảo	30/06/2022	01/01/2022
						VND	VND
Vay dài hạn							
Ngân hàng TNHH MTV Đại Dương						581.963.440.668	594.216.851.389
- *Hợp đồng số 603/2011/HDTD-Oceanbank-PVC ngày 20/10/2010*	*VND*	*4,90%*	*31/12/2017*	*Đầu tư vốn vào Công ty Cổ phần Khách sạn Lam Kinh*	*Tín chấp*	*200.000.000.000*	*200.000.000.000*
- *Hợp đồng số 602/2011/HDTD-Oceanbank-PVC ngày 30/06/2011*	*VND*	*4,90%*	*31/12/2017*	*Vay đầu tư vào Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Dầu khí Thái Bình*	*Tín chấp*	*65.000.000.000*	*65.000.000.000*
- *Hợp đồng số 10/2010/HDTD-Oceanbank-PVC ngày 30/06/2011*	*VND*	*5,50%*	*31/12/2017*	*Thực hiện thanh toán và bù đắp thanh toán đầu tư nhận chuyển nhượng từ PVFC theo Hợp đồng mua bán/Hợp đồng chuyển nhượng*	*Tín chấp*	*316.963.440.668*	*329.216.851.389*
						581.963.440.668	**594.216.851.389**
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng						(581.963.440.668)	(594.216.851.389)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng						-	-

Theo Nghị quyết số 7548/ND-DKVN ngày 29//10/2014 của Hội đồng thành viên Tập đoàn Dầu khi Việt Nam và theo Công văn số 7697/2014/CV-OceanBank ngày 09/12/2014 của OceanBank, thời hạn các khoản vay Ngân hàng TNHH MTV Đại Dương được gia hạn đến ngày 31/12/2017, lãi suất áp dụng cho các khoản vay kể từ thời điểm không trả được lãi đến ngày 31/12/2014 là 2,4%/năm và lãi suất 1%/năm từ ngày 01/01/2015; từ ngày 01/01/2018 khoản vay chịu lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn. Tại ngày lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, các khoản vay đã quá hạn thanh toán với số lãi vay đã quá hạn tại ngày 01/01/2022 và 30/06/2022 lần lượt là Tổng Công ty vẫn đang tìm các biện pháp để thanh toán gốc vay nêu trên.

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn CSH	Lợi nhuận chưa phân phối	**Cộng**
	VND	VND	VND	VND	VND	**VND**
Số dư đầu năm trước	**4.000.000.000.000**	**(29.710.000)**	**76.986.992.734**	**500.000.000**	**(3.712.182.490.608)**	**365.274.792.126**
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	-	(36.108.590.797)	(36.108.590.797)
Số dư cuối kỳ trước	**4.000.000.000.000**	**(29.710.000)**	**76.986.992.734**	**500.000.000**	**(3.748.291.081.405)**	**329.166.201.329**
Số dư đầu năm nay	**4.000.000.000.000**	**(29.710.000)**	**76.986.992.734**	**500.000.000**	**(3.659.702.617.654)**	**417.754.665.080**
Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	108.857.730.365	108.857.730.365
Số dư cuối kỳ này	**4.000.000.000.000**	**(29.710.000)**	**76.986.992.734**	**500.000.000**	**(3.550.844.887.289)**	**526.612.395.445**

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2022	Tỷ lệ	01/01/2022	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	2.178.733.330.000	54,47%	2.178.733.330.000	54,47%
Các đối tượng khác	1.821.266.670.000	45,53%	1.821.266.670.000	45,53%
	4.000.000.000.000	**100%**	**4.000.000.000.000**	**100%**

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	4.000.000.000.000	4.000.000.000.000
- Vốn góp cuối kỳ	4.000.000.000.000	4.000.000.000.000

d) Cổ phiếu

	30/06/2022	01/01/2022
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	400.000.000	400.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	400.000.000	400.000.000
- *Cổ phiếu phổ thông*	*400.000.000*	*400.000.000*
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	2.971	2.971
- *Cổ phiếu phổ thông*	*2.971*	*2.971*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	399.997.029	399.997.029
- *Cổ phiếu phổ thông*	*399.997.029*	*399.997.029*

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/ Cổ phiếu

e) Các quỹ của công ty

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	76.986.992.734	76.986.992.734
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	500.000.000	500.000.000
	77.486.992.734	**77.486.992.734**

23. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Ngoại tệ các loại

	30/06/2022	01/01/2022
USD	59.962,63	6.758,00

b) Nợ khó đòi đã xử lý

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Nợ khó đòi đã xử lý	9.716.217.233	9.716.217.233

24. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Doanh thu hoạt động xây lắp	449.645.341.610	409.095.668.934
Doanh thu bán hàng	9.319.262.150	2.671.753.466
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.395.185.078	1.195.696.989
	460.359.788.838	**412.963.119.389**
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 36)	450.749.440.572	393.437.128.909

25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Giá vốn hoạt động xây lắp	310.156.394.475	413.729.357.172
Giá vốn bán hàng	9.107.211.123	2.670.235.974
Giá vốn cung cấp dịch vụ	2.122.565.738	1.195.696.989
	321.386.171.336	**417.595.290.135**
Trong đó: Giá vốn đối với các bên liên quan		
Tổng giá trị mua vào: (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 36)	162.551.188.094	(5.706.899.424)

26. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	5.987.639.289	26.826.200
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	123.798.112	89.112.117
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	389.156.332	-
	6.500.593.733	**115.938.317**

27. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Lãi tiền vay	5.780.195.724	9.076.260.007
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	-	65.898.471
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	29.763.668.940	11.849.893.493
Chi phí tài chính khác	3.272.885.002	3.093.958.348
	38.816.749.666	**24.086.010.319**

28. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Chi phí nhân công	8.342.178.301	16.468.294.167
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	345.294.764	152.859.972
Chi phí khấu hao tài sản cố định	702.104.857	701.221.226
Thuế, phí và lệ phí	11.000.000	313.686.477
Hoàn nhập dự phòng	(22.532.439.511)	(16.838.756.611)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.478.665.586	4.272.472.969
Chi phí khác bằng tiền	2.430.825.827	3.138.786.997
	(7.222.370.176)	**8.208.565.197**

29. THU NHẬP KHÁC

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	25.454.545	-
Thu nhập từ xử lý nợ không phải trả	65.454.545	757
Thu nhập khác	297.134.972	1.167.001.286
	388.044.062	**1.167.002.043**

30. CHI PHÍ KHÁC

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Tiền chậm nộp thuế	1.626.888.407	203.829.715
Các khoản bị phạt	3.783.257.035	260.955.180
	5.410.145.442	**464.784.895**

31. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	108.857.730.365	(36.108.590.797)
Các khoản điều chỉnh tăng	5.476.641.216	464.784.895
- *Chi phí không được trừ*	*5.476.641.216*	*464.784.895*
Chuyển lỗ các năm trước	(114.334.371.581)	-
Thu nhập chịu thuế TNDN	-	(35.643.805.902)
Chi phí thuế TNDN hiện hành	-	-
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	(21.256.556.285)	(21.256.556.285)
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	-	-
Tổng thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	**(21.256.556.285)**	**(21.256.556.285)**

32. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	11.938.496.592	7.124.100.652
Chi phí nhân công	20.666.350.634	26.886.685.871
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	413.525.043	843.505.041
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.041.227.704	1.087.821.309
Thuế, phí và lệ phí	1.247.476.360	314.686.477
Chi phí dự phòng	(22.532.439.511)	(16.838.756.611)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	474.606.762.022	45.668.140.887
Chi phí khác bằng tiền	3.009.108.298	3.447.853.064
	490.390.507.142	**68.534.036.690**

33. CÔNG NỢ VÀ TÀI SẢN TIỀM TÀNG

a) Bảo lãnh cho các khoản vay

Tại ngày 30/06/2022, Tổng Công ty có các khoản bảo lãnh cho các công ty khác vay vốn tại các tổ chức tín dụng đã bị quá hạn, cụ thể như sau:

Đơn vị được bảo lãnh	Tổ chức nhận bảo lãnh	Thời hạn bảo lãnh	Dư nợ bảo lãnh cuối kỳ	Dư nợ vay quá hạn cuối kỳ	Dự phòng nghĩa vụ nợ phải trả cuối kỳ
			VND	VND	VND
Công ty CP Xây lắp Dầu khí Hà Nội	Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Hội sở chính	Từ ngày 31/12/2011 đến ngày 30/04/2012	73.668.464.073	73.668.464.073	73.668.464.073
Công ty CP Thi công Cơ giới và Lắp máy Dầu khí	Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt - Chi nhánh Đông Đô	Từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/06/2012	49.961.348.093	49.961.348.093	49.961.348.093
Công ty CP Thi công Cơ giới và Lắp máy Dầu khí	Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam - Trụ sở chính	Từ ngày 26/07/2011 đến ngày 26/07/2012	14.312.967.325	14.312.967.325	14.312.967.325
Công ty CP Đầu tư Xây lắp Dầu khí Sài Gòn (*)	Ngân hàng TNHH MTV Đại dương - Chi nhánh Sài Gòn	Từ ngày 31/12/2011 đến ngày 30/08/2012	17.103.570.845	17.103.570.845	-
			155.046.350.336	**155.046.350.336**	**137.942.779.491**

Tổng Công ty, với tư cách là Bên bảo lãnh, cam kết chịu trách nhiệm thanh toán cho các tổ chức tín dụng một khoản tiền bằng giá trị thư bảo lãnh cộng với toàn bộ các nghĩa vụ trả lãi, lãi phạt và các nghĩa vụ tài chính khác phát sinh (nếu có) ngày sau khi nhận được văn bản yêu cầu đầu tiên kèm hồ sơ chứng minh Bên được bảo lãnh đã không thực hiện hoặc thực hiện không đúng, không đầy đủ nghĩa vụ trả nợ (nếu có) cho các tổ chức tín dụng. Lũy kế đến ngày 30 tháng 06 năm 2022:

(i) Các tổ chức tín dụng đã thực hiện khấu trừ tiền từ tài khoản tiền gửi của Tổng Công ty để thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh với giá trị là khoản 91 tỷ VND;

(ii) Các đơn vị được bảo lãnh đã hoàn trả cho Tổng Công ty khoản 49 tỷ VND trong tổng số tiền bị khấu trừ nêu trên.

Theo đó, số dư phải thu về việc thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 là khoảng 42 tỷ VND (xem thuyết minh số 08).

Theo kiến nghị của Kiểm toán Nhà nước nêu tại Báo cáo kiểm toán năm 2014 ký ngày 10 tháng 03 năm 2016, Tổng Công ty đã trích lập dự phòng toàn bộ nghĩa vụ nợ phải trả liên quan đến các khoản bảo lãnh trên báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014. Tại ngày lập báo cáo tài chính riêng này, các công ty được bảo lãnh đang tiếp tục làm việc với các tổ chức tín dụng về việc gia hạn thời gian trả nợ. Tổng Công ty cũng đang làm làm việc với các công ty được bảo lãnh và các tổ chức tín dụng để giải tỏa nghĩa vụ bảo lãnh nhằm tang khả năng thanh toán của Tổng Công ty.

(*) Trong năm 2016, Tổng công ty đã rà soát các thư bảo lãnh và đánh giá nghĩa vụ bảo lãnh của Tổng công ty tại thư bảo lãnh cho công ty CP xây lắp dầu khí Sài Gòn (PVC - SG) vay vốn tại Ngân hàng TMCP Đại Dương - chi nhánh Sài Gòn (nay là Ngân hàng TNHH MTV Đại Dương (OceanBank) - chi nhánh Sài Gòn) có sự thay đổi. Hội đồng thẩm định các khoản trích lập dự phòng của Tổng công ty đã đánh giá và thống nhất việc hoàn nhập dự phòng cho nghĩa vụ nợ phải trả liên quan đến thư bảo lãnh khoản vay của PVC - SG tại OceanBank - chi nhánh Sài Gòn với số tiền khoảng 99,9 tỷ VND và ghi giảm chi phí tài chính năm 2016.

Ngày 18 tháng 08 năm 2016, PVC - SG gửi công văn số 58/XLDKSG gửi Tổng công ty báo cáo một số nội dung liên quan đến tài sản đảm bảo cho các khoản vay ủy thác và tình hình làm việc với OceanBank. Theo đó, ngày 10 tháng 08 năm 2016, OceanBank - chi nhánh Sài Gòn đã gửi cho PVC - SG công văn số 784/2016/CV - CNSG trả lời phương án xử lý nợ của PVC - SG. Tại công văn này, OceanBank - Chi nhánh Sài Gòn đã chấp thuận cho PVC - SG thực hiện phương án đầu tư kinh doanh Dự án Khu dân cư phát triển đô thị khu vực 2,3, phường 5, thành phố Vị Thanh, tỉnh Hậu Giang (Dự án Vị Thanh) cũng như giải chấp từng phần tài sản đảm bảo để PVC - SG bán hàng/ bán tài sản, tạo nguồn trả nợ cho OceanBank và PVC - SG trả toàn bộ dư nợ gốc (khoảng 148 tỷ VND).

Đến ngày 30 tháng 06 năm 2022, PVC - SG đã trả được 131 tỷ VND/148 tỷ VND nợ gốc, đồng thời PVC - SG thực hiện khá tốt phương án trả nợ mà OceanBank - chi nhánh Sài Gòn đưa ra. Ban Tổng giám đốc Tổng công ty đánh giá rằng nghĩa vụ phải trả công ty mẹ - Tổng công ty đối với khoản bảo lãnh sẽ không phát sinh do PVC - SG có đủ khả năng thanh toán cho OceanBank

b) Bảo lãnh thanh toán

Ngày 29 tháng 12 năm 2010, Tổng công ty đã ký hợp đồng bảo lãnh số 0112/2010/HĐBL TT - PVCTB với công ty TNHH Du lịch dầu khí Thái Bình (nay là Công ty CP đầu tư và Thương Mại Dầu khí Thái Bình (PVC - Thái Bình) - Công ty con của Tổng Công ty) và phát hành thư bảo lãnh thanh toán cho PVC - Thái Bình với giá trị bảo lãnh khoảng 111,8 tỷ VND. Theo đó, Tổng công ty cam kết và bảo đảm với Tổng công ty thăm dò Khai thác Dầu khí (PVEP) về việc PVC - Thái Bình sẽ thực hiện thanh toán đầy đủ và đúng hạn các nghĩa vụ thanh toán với PVEP theo quy định của hợp đồng chuyển nhượng Dự án Đầu tư Xây dựng khách sạn Dầu khí Thái Bình ngày 28 tháng 12 năm 2010 giữa PVEP với PVC - Thái Bình. Thư bảo lãnh có hiệu lực kể từ ngày ký tới ngày PVC - Thái Bình hoàn thành nghĩa vụ đối với PVEP theo quy định của Hợp đồng chuyển nhượng nêu trên.

Trong năm 2016, Tổng công ty đã nhận được văn bản từ PVEP yêu cầu thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh. Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty đánh giá rằng nghĩa vụ phải trả của công ty mẹ - Tổng Công ty đối với khoản bảo lãnh sẽ không phát sinh do PVC - Thái Bình có đủ khả năng thanh toán cho PVE.

c) Kết luận của Thanh tra Chính phủ

Tổng công ty là Nhà thầu thi công dự án đầu tư xây dựng Nhà máy sản xuất Ethanol Nhiên liệu sinh học khu vực phía Bắc và dự án đầu tư xây dựng Nhà máy sản xuất xơ sợi Polyester Đình Vũ.

Ngày 24 tháng 11 năm 2016, Thanh tra chính phủ ban hành Thông báo số 3129/TB-TTCP về kết luận thanh tra việc đầu tư các dự án Nhiên liệu sinh học có vốn góp của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam và các đơn vị. Theo đó Thanh tra chính phủ kiến nghị Tổng công ty phải chịu trách nhiệm về những thiệt hại kinh tế gây ra đối với Chủ đầu tư do vi phạm hợp đồng EPC xây dựng Nhà máy sản xuất Ethanol nhiên liệu sinh học khu vực phía Bắc.

Ngày 24 tháng 11 năm 2016, Thanh tra Chính Phủ cũng ban hành thông báo số 3130/TB-TTCP về kết luận thanh tra việc đầu tư xây dựng nhà máy sản xuất xơ sợi Polyester Đình Vũ. Theo đó thanh tra chính phủ kiến nghị:

(i) Giảm giá trị nghiệm thu, thanh toán khoảng 46,8 tỷ VND đối với phần công việc do Tổng công ty thực hiện do việc ký kết hợp đồng đã vi phạm quy định Pháp lệnh ngoại hối,

(ii) Giảm giá trị nghiệm thu thanh toán khoảng 8,1 tỷ VND và 23 nghìn USD của hợp đồng EPC đối với phần công việc Tổng công ty thực hiện do nghiệm thu trùng lắp và nghiệm thu khối lượng phát sinh không đúng quy định.

Ban Tổng giám đốc Tổng công ty đánh giá rằng các Thông báo của Thanh tra Chính Phủ nêu trên dành cho các chủ đầu tư của các dự án mà Tổng công ty là bên có liên quan theo quan hệ hợp đồng kinh tế. Tại ngày lập báo cáo tài chính riêng này, Tổng công ty đang trong quá trình làm việc với chủ đầu tư và kiến nghị với Thanh tra chính phủ về các nội dung có liên quan đến Tổng công ty trong các Thông báo nêu trên.

d) Công nợ tiềm tàng

Tài ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Tổng công ty và các công ty con đang có một số vụ kiện có liên quan đến các khoản phải thu, phải trả và công nợ tiềm tàng về thuế giá trị gia tăng, lãi phạt chậm nộp tương ứng với doanh thu đã ghi nhận nhưng chưa xuất hóa đơn. Kết quả của các vụ kiện và các công nợ tiềm tàng khác này là chưa xác định được.

34. THÔNG TIN KHÁC

a) Giá trị phát sinh chưa lường hết tại các công trình do Tổng công ty thi công

Do ảnh hưởng của những biến động trong nền kinh tế, ngành nghề hoạt động của Tổng công ty chứa đựng những rủi ro về sự biến động giá trị thị trường của các loại nguyên vật liệu dùng cho thi công. Những thay đổi lớn về giá nguyên vật liệu thi công có thể ảnh hưởng lớn đến những lợi ích và nghĩa vụ kinh tế của Tổng công ty. Tuy nhiên, Ban tổng giám đốc Tổng công ty cho rằng sự thay đổi của thị trường cũng như ảnh hưởng của các chính sách quản lý vĩ mô của Chính phủ là rất khó dự đoán. Vì vậy, Ban Tổng giám đốc Tổng công ty không thể lượng hóa được ảnh hưởng của vấn đề này đối với các công trình đang thi công của Tổng công ty. Kết quả cuối cùng sẽ chỉ được xác định khi hoàn thành thi công, và nghiệm thu bàn giao cho các chủ đầu tư.

Công trình nhà máy nhiệt điện Thái Bình 2

Tổng công ty đã ký hợp đồng EPC xây dựng nhà máy Nhiệt điện Thái Bình 2 với ban quản lý dự án điện lực dầu khí Thái Bình 2 (Trực thuộc tập đoàn Dầu Khí Việt Nam) với giá trị khoảng 918 triệu USD và 5.874 tỷ VND. Tại ngày lập Báo cáo tài chính riêng này, tổng giá trị hợp đồng tạm tính Tổng công ty đã ký với các nhà thầu phụ cho công trình Nhà máy Nhiệt điện Thái Bình 2 đã vượt quá giá trị hợp đồng EPC ký với Ban quản lý dự án Điện lực Dầu khí Thái Bình. Theo công văn số 737/TTg-KTN ngày 23 tháng 05 năm 2014 của Thủ tướng chính phủ, công trình nhà máy nhiệt điện Thái Bình 2 được bổ sung vào danh mục các dự án điện cấp bách giai đoạn 2013-2020.

Dự án được áp dụng cơ chế, chính sách đặc thù ban hành tại Quyết định số 2414/QĐ-TTg ngày 11 tháng 12 năm 2013 của Thủ tướng chính phủ.

Theo quyết định của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam về việc tạm chấp thuận phương án thực hiện Hợp đồng EPC Dự án Nhà máy Nhiệt điện Thái Bình 2, doanh thu dự kiến để thực hiện dự án là 926,6 triệu USD và 11.076,2 tỷ VND; giá vốn dự kiến để thực hiện dự án của là 921,2 triệu USD và 11.402,1 tỷ VND; tỷ lệ lỗ gộp dự kiến của toàn dự án là 0,67%.. Đến ngày lập báo cáo tài chính riêng này, Tổng công ty và Ban quản lý dự án điện lực Dầu khí Thái Bình 2 đang đàm phán, thống nhất và ký các phụ lục điều chỉnh giá trị hợp đồng EPC. Đồng thời, Tổng Công ty đã và đang trong quá trình làm việc với các nhà thầu phụ để ký lại phụ lục điều chỉnh giá trị hợp đồng với các nhà thầu phụ. Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty đánh giá đây là ước tính tốt nhất tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng này và số liệu dự toán này luôn được soát xét và cập nhật để phản ánh đúng diễn biến lãi/lỗ thực hiện của dự án Nhà máy Nhiệt điện Thái Bình 2. Theo đó, Tổng công ty đã ghi nhận doanh thu và giá vốn của công trình này theo tỷ lệ lỗ gộp như dự kiến trên.

Công trình Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1

Ngày 28 tháng 09 năm 2009, Tổng công ty đã ký hợp đồng xây dựng công trình Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1 với Tổng công ty Lắp máy Việt Nam (LILAMA) theo Hợp đồng số 280909/LILAMA-PVC với tổng giá trị trọn gói là khoảng 1.322 tỷ VND. Theo Nghị quyết số 686/NQ-DKVN ngày 27 tháng 01 năm 2014, Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (PVN) đã chấp thuận chi phí phát sinh chưa lường hết của toàn bộ công trình Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1 (bao gồm hạng mục đường nội bộ và phần xây dựng) là khoảng 1.090 tỷ VND. Giá trị dự toán sau thẩm tra/thẩm định đối với các hạng mục xây dựng do Tổng công ty thực hiện tăng khoảng 290 tỷ VND (chưa bao gồm giá trị thuế giá trị gia tăng được khấu trừ) so với giá trị hợp đồng xây lắp trọn gói Tổng công ty đã ký. Tổng công ty đã đề nghị PVN xem xét điều chỉnh giá trị phát sinh chưa lường hết của dự án này. Tại ngày lập Báo cáo tài chính riêng này, PVN và các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền vẫn chưa có quyết

định đối với quyết định của Tổng công ty, Ban Tổng giám đốc Tổng công ty tin tưởng rằng giá trị phát sinh ngoài hợp đồng sẽ được ký kết bổ sung.

b) Thông tin tái cơ cấu Tổng công ty

Theo Nghị quyết số 167/NQ-DKVN ngày 12/01/2022 và Nghị quyết số 3143/NQ-DKVN ngày 10/06/2022 của Hội đồng Thành viên Tập đoàn Dầu khí Việt Nam về việc phê duyệt tái cơ cấu PVC giai đoạn 2021-2025:

- Tổng công ty tiếp tục nắm giữ tối thiểu 51% vốn điều lệ trong giai đoạn 2021-2025 gồm: Công ty Cổ phần xây lắp Đường ống bể chứa dầu khí (PVC-PT) và công ty Cổ phần Kết cấu Kim loại và Lắp máy dầu khí (PVC-MS).
- Tổng công ty sẽ thoái toàn bộ vốn đầu tư vào các công ty con còn lại trong giai đoạn 2021-2025.
- Các công ty: Công ty Cổ phần Xây lắp dầu khí Hà Nội (PVC-HN), Công ty Cổ phần Thi công cơ giới và Lắp máy dầu khí (PVC-ME), Công ty Cổ phần xây lắp Dầu khí Miền Trung (PVC-MT) và Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Dầu Khí (PVC-Mekong) sẽ xử lý giải thể và phá sản trong trường hợp Tổng công ty không thể thoái vốn.
- Tổng công ty sẽ thoái vốn toàn bộ các khoản đầu tư tài chính dài hạn khác và chứng khoán kinh doanh trong giai đoạn 2021-2025.

35. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

36. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam (PVN)	Công ty mẹ
Ban Quản lý Dự án Điện lực Dầu khí Vũng Áng - Quảng Trạch	Đơn vị phụ thuộc của PVN
Ban Quản lý Dự án Điện lực Dầu khí Thái Bình 2	Đơn vị phụ thuộc của PVN
Ban Quản lý Dự án Công trình Liên hợp Lọc hoá dầu Nghi Sơn	Đơn vị phụ thuộc của PVN
Ban Quản lý Dự án Điện lực Dầu khí Sông Hậu 1	Đơn vị phụ thuộc của PVN
Viện Dầu khí Việt Nam	Đơn vị phụ thuộc của PVN
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	Cùng chủ sở hữu
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	Cùng chủ sở hữu
Công ty CP Tư vấn Thiết kế Dầu khí	Cùng chủ sở hữu
Công ty CP Sản xuất Ống thép Dầu khí	Cùng chủ sở hữu
Công ty CP Bất động sản Xây lắp Dầu khí Việt Nam	Cùng chủ sở hữu
Công ty TNHH MTV Đầu tư phát triển công nghiệp tàu thuỷ phía Nam	Cùng chủ sở hữu
Công ty CP Thiết bị Nội ngoại thất Dầu khí	Cùng chủ sở hữu
Công ty CP Đầu tư và Thương mại Dầu khí Thái Bình	Công ty con
Công ty CP Kết cấu Kim loại và Lắp máy Dầu khí	Công ty con
Công ty CP Xây lắp Dầu khí Bình Sơn	Công ty con
Công ty CP Dầu khí Đông Đô	Công ty con
Công ty CP Phát triển Đô thị Dầu khí	Công ty con
Công ty CP Xây dựng Công nghiệp và Dân dụng Dầu khí	Công ty con
Công ty CP Xây lắp Đường ống Bể chứa Dầu khí	Công ty con
Công ty CP Thi công Cơ giới và Lắp máy Dầu khí	Công ty liên kết
Công ty CP Xây lắp Dầu khí Hà Nội	Công ty liên kết
Công ty CP Đầu tư Xây lắp Dầu khí Sài Gòn	Công ty liên kết
Công ty CP Đầu tư Xây lắp Dầu khí Duyên Hải	Công ty liên kết
Công ty CP Đầu tư Xây lắp Dầu khí Thanh Hóa	Công ty liên kết
Công ty CP Xây lắp Dầu khí Miền Trung	Công ty liên kết
Công ty CP Khách sạn Lam Kinh	Công ty liên kết
Công ty CP Tổng Công ty Xây lắp Dầu khí Nghệ An	Công ty liên kết
Công ty CP Trang trí Nội thất Dầu khí	Công ty liên kết
Công ty CP Thiết kế Quốc tế Heerim-PVC	Công ty liên kết
Công ty CP Thương mại và Truyền thông Liên minh Dầu khí	Công ty liên kết

Công ty có các giao dịch phát sinh trong kỳ và số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với các bên liên quan như sau: (riêng đối với các khoản vay với các bên liên quan được nêu chi tiết tại Thuyết minh số 21)

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	**450.749.440.572**	**393.437.128.909**
Ban Quản lý Dự án Điện lực Dầu khí Thái Bình 2	445.326.826.705	417.825.835.341
Viện Dầu khí Việt Nam	-	(27.692.765.381)
Công ty CP Xây lắp Dầu khí Hà Nội	326.255.668	326.255.668
Công ty CP Thi công Cơ giới và Lắp máy Dầu khí	326.255.672	326.255.672
Công ty CP Dầu khí Đông Đô	346.598.059	332.891.386
Công ty CP Xây dựng Công nghiệp và Dân dụng Dầu khí	40.515.846	677.827.382
Công ty CP Xây lắp Đường ống Bể chứa Dầu khí	670.615.534	255.867.893
Công ty CP Đầu tư Xây lắp Dầu khí Thanh Hóa	-	246.714.756
Công ty CP Kết cấu Kim loại và Lắp máy Dầu khí	237.029.122	228.973.627
Công ty CP Đầu tư và Thương mại Dầu khí Thái Bình	3.475.343.966	909.190.747
Công ty CP Xây lắp Dầu khí Bình Sơn	-	81.818
Mua hàng hóa dịch vụ	**162.551.188.094**	**(5.706.899.424)**
Công ty CP Kết cấu Kim loại và Lắp máy Dầu khí	69.234.358.015	6.368.499.922
Công ty CP Xây dựng Công nghiệp và Dân dụng Dầu khí	5.103.491.442	(20.814.174.967)
Công ty CP Xây lắp Đường ống Bể chứa Dầu khí	42.425.417.519	5.250.409.252
Công ty CP Dầu khí Đông Đô	7.136.689.620	3.404.868.806
Công ty CP Xây lắp Dầu khí Bình Sơn	-	83.497.563
Công ty CP Đầu tư Xây lắp Dầu khí Thanh Hóa	1.635.741.900	-
Công ty CP Đầu tư Xây lắp Dầu khí Duyên Hải	6.462.226.424	-
Công ty CP Thương mại và Truyền thông Liên minh Dầu khí	57.500.725	-
Công ty CP Phát triển Đô thị Dầu khí	10.102.274.866	-
Công ty CP Đầu tư và Thương Mại Dầu khí Thái Bình	20.393.487.583	-
Viện Dầu khí Việt Nam	-	-

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Phải thu về cho vay ngắn hạn	**359.236.242.623**	**371.489.653.344**
Công ty CP Khách sạn Lam Kinh	200.000.000.000	200.000.000.000
Công ty CP Đầu tư Xây lắp Dầu khí Sài Gòn	128.357.292.532	140.610.703.253
Công ty CP Tổng Công ty Xây lắp Dầu khí Nghệ An	19.881.280.356	19.881.280.356
Công ty CP Thiết bị Nội ngoại thất Dầu khí	10.997.669.735	10.997.669.735

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán (tiếp theo):

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	**1.739.104.242.166**	**1.727.855.878.102**
Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam (PVN)	5.546.942.139	5.546.942.139
Ban Quản lý Dự án Điện lực Dầu khí Thái Bình 2	1.436.347.196.452	1.407.644.178.020
Viện Dầu khí Việt Nam	43.317.918.527	50.185.085.204
Ban Quản lý Dự án Công trình Liên hợp Lọc hoá dầu Nghi Sơn	49.889.130.241	50.006.358.426
Công ty CP Phát triển Đô thị Dầu khí	-	2.765.783.163
Công ty CP Kết cấu Kim loại và Lắp máy Dầu khí	278.440.484	619.359.633
Công ty CP Xây dựng Công nghiệp và Dân dụng Dầu khí	1.513.150.324	1.767.675.040
Công ty CP Xây lắp Đường ống Bể chứa Dầu khí	424.142.530	296.057.923
Công ty CP Dầu khí Đông Đô	525.850.358	2.493.151.877
Công ty CP Xây lắp Dầu khí Hà Nội	91.998.195.450	91.998.195.450
Công ty CP Thi công Cơ giới và Lắp máy Dầu khí	23.093.291.361	23.093.291.361
Công ty CP Đầu tư Xây lắp Dầu khí Sài Gòn	700.000.000	700.000.000
Công ty CP Thiết kế Quốc tế Heerim-PVC	6.097.621.800	6.097.621.800
Công ty CP Xây lắp Dầu khí Miền Trung	16.811.955	16.811.955
Công ty CP Tổng Công ty Xây lắp Dầu khí Nghệ An	52.342.868.859	57.550.476.853
Công ty CP Đầu tư Xây lắp Dầu khí Thanh Hóa	1.164.741.750	1.226.922.322
Công ty CP Trang trí Nội thất Dầu khí	2.308.500	2.308.500
Công ty CP Tư vấn Thiết kế Dầu khí	532.785.009	532.785.009
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	9.446.793.927	9.446.793.927
Công ty CP Sản xuất Ống thép Dầu khí	15.500.000.000	15.500.000.000
Công ty CP Bất động sản Xây lắp Dầu khí Việt Nam	366.052.500	366.079.500
Trả trước cho người bán ngắn hạn	**274.491.201.961**	**273.948.980.472**
Công ty CP Phát triển Đô thị Dầu khí	475.785.142	-
Công ty CP Kết cấu Kim loại và Lắp máy Dầu khí	8.662.958.462	8.662.958.462
Công ty CP Xây lắp Đường ống Bể chứa Dầu khí	17.338.948.678	17.338.948.678
Công ty CP Thi công Cơ giới và Lắp máy Dầu khí	54.324.395.257	54.324.395.257
Công ty CP Thiết kế Quốc tế Heerim-PVC	229.674.800	229.674.800
Công ty CP Thương mại và Truyền thông Liên minh Dầu khí	66.436.347	-
Công ty CP Xây lắp Dầu khí Hà Nội	108.864.918.776	108.864.918.776
Công ty CP Tổng Công ty Xây lắp Dầu khí Nghệ An	11.263.563.283	11.263.563.283
Công ty CP trang trí nội thất Dầu Khí	2.700.000.000	2.700.000.000
Công ty CP Xây lắp Dầu khí Miền Trung	28.268.366.989	28.268.366.989
Công ty CP Tư vấn Thiết kế Dầu khí	80.284.927	80.284.927
Công ty TNHH MTV Đầu tư phát triển công nghiệp tàu thuỷ phía Nam	42.215.869.300	42.215.869.300

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán (tiếp theo):

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Phải thu ngắn hạn khác	**150.893.651.463**	**143.700.009.094**
Công ty CP Dầu khí Đông Đô	6.375.455.925	6.375.455.925
Công ty CP Đầu tư và Thương mại Dầu khí Thái Bình	500.000.000	500.000.000
Công ty CP Đầu tư Xây lắp Dầu khí Sài Gòn	29.810.939.553	28.609.410.560
Công ty CP Kết cấu Kim loại và Lắp máy Dầu khí	728.000	90.714.104
Công ty CP Khách sạn Lam Kinh	40.275.430.665	38.622.590.619
Công ty CP Thi công Cơ giới và Lắp máy Dầu khí	6.840.056.555	6.840.056.555
Công ty CP Thiết kế Quốc tế Heerim-PVC	5.360.238.712	5.360.238.712
Công ty CP Trang trí Nội thất Dầu khí	600.000.000	600.000.000
Công ty CP Xây lắp Dầu khí Hà Nội	20.507.270.308	20.507.270.308
Công ty CP Tổng Công ty Xây lắp Dầu khí Nghệ An	1.694.482.889	1.527.989.642
Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam (PVN)	7.017.525.327	2.754.759.140
Công ty CP Xây lắp Dầu khí Bình Sơn	344.909.696	344.909.696
Công ty CP Đầu tư Xây lắp Dầu khí Thanh Hóa	731.314.239	731.314.239
Công ty CP Xây dựng Công nghiệp và Dân dụng Dầu khí	104.817.200	104.817.200
Ban Quản lý Dự án Điện lực Dầu khí Thái Bình 2	265.370.827	265.370.827
Ban Quản lý Dự án Điện lực Dầu khí Vũng Áng - Quảng Trạch	680.340	680.340
Công ty CP Xây lắp Dầu khí Miền Trung	28.795.218.993	28.795.218.993
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	1.669.212.234	1.669.212.234
Phải trả cho người bán ngắn hạn	**538.876.376.808**	**493.033.650.470**
Công ty CP Đầu tư Xây lắp Dầu khí Duyên Hải	9.002.216.723	10.225.602.174
Công ty CP Thương mại và Truyền thông Liên minh Dầu khí	-	249.692.541
Công ty CP Xây dựng Công nghiệp và Dân dụng Dầu khí	102.435.226.002	103.975.783.202
Công ty CP Xây lắp Dầu khí Bình Sơn	26.090.883.960	36.522.440.307
Công ty CP Xây lắp Dầu khí Miền Trung	3.947.951.289	3.947.951.289
Công ty CP Đầu tư Xây lắp Dầu khí Thanh Hóa	32.104.602.048	33.857.091.676
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (PVN)	177.049.565.265	177.049.565.265
Công ty CP Dầu khí Đông Đô	12.086.132.525	9.657.719.135
Công ty CP Kết cấu Kim loại và Lắp máy Dầu khí	37.224.911.971	889.857.109
Công ty CP Phát triển Đô thị Dầu khí	7.705.656.234	1.677.346.521
Công ty CP Thi công Cơ giới và Lắp máy Dầu khí	58.374.311.377	58.374.311.377
Công ty CP Xây lắp Dầu khí Hà Nội	15.253.622.314	15.553.622.314
Công ty CP Đầu tư và Thương mại Dầu khí Thái Bình	28.309.020.898	3.347.417.298
Công ty CP Xây lắp Đường ống Bể chứa Dầu khí	29.104.968.383	37.517.942.443
Công ty CP Trang trí Nội thất Dầu khí	187.307.819	187.307.819
Người mua trả tiền trước	**82.778.475.899**	**82.778.475.899**
Ban Quản lý Dự án Điện lực Dầu khí Vũng Áng - Quảng Trạch	82.778.475.899	82.778.475.899

Thù lao, tiền lương và các khoản thu nhập khác của thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng giám đốc, Ban kiểm soát và người quản lý khác như sau:

	Chức vụ	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
		VND	VND
Hội đồng quản trị		**699.047.427**	**354.578.762**
Ông Nghiêm Quang Huy	Chủ tịch HĐQT bổ nhiệm ngày 04/11/2021	225.230.063	120.016.486
Ông Nguyễn Đình Thế	Chủ tịch HĐQT	-	25.968.767
Ông Lương Đình Thành	Thành viên HĐQT miễn nhiệm ngày 05/11/2021	-	143.520.782
Ông Phạm Văn Khánh	Thành viên độc lập HĐQT	-	65.072.727
Ông Trần Hải Bằng	Thành viên HĐQT	198.318.500	-
Ông Nguyễn Hoài Nam	Thành viên HĐQT bổ nhiệm ngày 20/01/2022	170.868.363	-
Ông Chu Thanh Hải	Thành viên HĐQT	104.630.500	-
Ban Tổng Giám đốc		**882.475.967**	**595.636.881**
Ông Phan Tử Giang	Tổng giám đốc	212.172.839	-
Ông Nguyễn Văn Đồng	Phó Tổng giám đốc	210.907.659	130.210.065
Ông Vũ Chí Cường	Phó Tổng Giám đốc miễn nhiệm ngày 03/06/2021	-	114.968.524
Ông Nguyễn Anh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc miễn nhiệm ngày 26/01/2022	27.787.000	-
Ông Nguyễn Trung Trí	Phó Tổng giám đốc	228.794.580	138.280.184
Ông Chu Thanh Hải	Phó Tổng giám đốc	-	117.776.316
Ông Bùi Sơn Trường	Phó Tổng giám đốc	202.813.889	94.401.792
Ban Kiểm soát		**217.186.831**	**224.570.113**
Ông Hứa Xuân Nam	Trưởng Ban Kiểm soát	184.786.831	101.192.373
Ông Vũ Trọng Quốc Thịnh	Trưởng Ban Kiểm soát miễn nhiệm ngày 03/03/2021	-	123.377.740
Ông Phùng Văn Sỹ	Thành viên Ban Kiểm soát	16.200.000	-
Ông Nguyễn Ngọc Cương	Thành viên Ban Kiểm soát	16.200.000	-

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong kỳ và không có số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với Tổng Công ty.

37. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán riêng giữa niên độ và thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã được Công ty TNHH kiểm toán VACO. Số liệu trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được Công ty TNHH kiểm toán VACO soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021.

Vũ Thị Châm	**Vũ Minh Công**	**Phan Tử Giang**
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
		Hà Nội, ngày 29 tháng 08 năm 2022